

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Gia Lai
giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Căn cứ Kế hoạch hành động số 16-KH/TU ngày 21/8/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 72/TTr-SCT ngày 23/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 72/TTr-SCT ngày 23/9/2025.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Giáo dục và Đào

tạo, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, KTTH, XDCT, X7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Anh Tuấn

**ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2026-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035**

Khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế tỉnh Gia Lai. Với khoảng **17.500** doanh nghiệp (DN) và **66.000** hộ kinh doanh (HKD) đang hoạt động, khu vực này đóng góp hơn **80%** GRDP, gần **23%** tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) và sử dụng gần **94%** tổng số lao động toàn tỉnh.

Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng; chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ, năng lực cạnh tranh còn thấp, khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất còn hạn chế, nhiều rào cản; kết nối với DN nhà nước, FDI và chuỗi giá trị còn yếu; năng suất và hiệu quả hoạt động chưa cao...

Các nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của khu vực KTTN, công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa thực sự quyết liệt; chính sách hỗ trợ còn thiếu đồng bộ, khó tiếp cận; chi phí kinh doanh cao; môi trường đầu tư và thể chế chưa thực sự thuận lợi...

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng Đề án phát triển KTTN tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 là thật sự cần thiết, nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 138/NQ-CP, Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ và các chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước về phát triển khu vực KTTN. Đồng thời, đây là công cụ chỉ đạo trọng tâm giúp tỉnh định hướng chiến lược phát triển khu vực KTTN một cách toàn diện, bài bản, hệ thống, sát thực tiễn và phù hợp với đặc điểm địa phương.

Thông qua Đề án, Tỉnh định hướng giải pháp đột phá, khai thác tối đa tiềm năng KTTN, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững cho tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

*

* *

**PHẦN 1
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KTTN TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2016-2025**

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KTTN TỈNH GIA LAI

1. Số lượng DN, cơ cấu DN, HKD

1.1. Về DN

Số lượng DN đang hoạt động tăng từ 6.705 DN năm 2015 lên 9.626 DN năm 2020 và lên gần 17.500 DN năm 2025¹, tương đương tăng 43,6% và 81,8%; với với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,5%/năm giai đoạn 2016-2020 và đạt 12,6%/năm giai đoạn 2021-2025.

Mật độ DN hoạt động bình quân tăng từ 2 DN/1.000 dân năm 2015 lên 3 DN/1.000 dân năm 2020 và lên 5 DN/1.000 dân năm 2025. Mức tăng này có tiến triển, nhưng vẫn còn thấp so với mật độ trung bình cả nước (khoảng 10 DN/1.000 dân) và còn xa so với mục tiêu 20 DN/1.000 dân vào năm 2030. Điều này cho thấy dư địa phát triển DN tại địa phương còn rất lớn..

Tăng trưởng số lượng DN khá tích cực, tuy nhiên cơ cấu DN chủ yếu là DN nhỏ và vừa. Hiện chưa có DN lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, dẫn đến hạn chế trong khả năng cạnh tranh, đổi mới công nghệ và hội nhập quốc tế.

1.2. Về HKD

Trên địa bàn tỉnh hiện có 66.865 HKD đang hoạt động (thuế nộp 2024: 220 (thuế nộp 2024: 220 tỷ đồng²), là một bộ phận quan trọng của KTTN. Trong đó:

- 2.912 HKD nộp thuế theo phương pháp kê khai (2024: 56 tỷ), chiếm 4,3%.
- 51.579 HKD nộp thuế theo phương pháp khoán (2024: 126 tỷ), chiếm 77,1%.

Tỷ lệ HKD nộp thuế theo phương pháp khoán còn cao, cho thấy quy mô HKD phần lớn vẫn nhỏ lẻ, manh mún, trình độ quản trị, tài chính hạn chế. Số lượng HKD chuyển đổi thành DN còn khiêm tốn, điều này ảnh hưởng đến tính minh bạch, khả năng mở rộng và đóng góp ngân sách.

Bên cạnh đó, về mô hình kinh tế trang trại, hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 349 trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Trong đó, trang trại chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất với 191/349 trang trại (chiếm 55%), thể hiện rõ thế mạnh của tỉnh trong lĩnh vực chăn nuôi, đồng thời phản ánh xu hướng chuyển dịch của ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Trang trại trồng trọt chiếm tỷ lệ khá cao, với 146 trang trại (chiếm 42%), tập trung vào các loại cây trồng chủ lực phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng địa phương. Tuy nhiên, các loại hình trang trại khác như lâm nghiệp (04 trang trại), thủy sản (06 trang trại), tổng hợp (02 trang trại) hiện còn phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, dẫn đến sự mất cân đối trong cơ cấu phát triển mô hình trang trại. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hỗ trợ, định hướng và khuyến khích phát triển các loại hình trang trại đa dạng hơn, gắn với lợi thế từng vùng miền cụ thể.

¹ Số liệu số lượng DN do Thuế tỉnh cung cấp.

² Thuế GTGT: 137 tỷ đồng; thuế TNCN: 78 tỷ đồng; thuế TTĐB: 04 tỷ đồng, thuế TN: 01 tỷ đồng.

Các mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao (CNC), trang trại tuần hoàn, hữu cơ, hoặc gắn với du lịch sinh thái và chế biến sâu hiện còn rất hạn chế. Đây là hướng đi tiềm năng cần được quan tâm thúc đẩy trong thời gian tới, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng sản phẩm nông nghiệp và đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và xu thế thị trường hiện đại.

2. Quy mô, tăng trưởng và đóng góp vào GRDP

Quy mô GRDP của khu vực KTTN (giá hiện hành) tăng từ 74.447 tỷ đồng năm 2015 lên 114.227 tỷ đồng năm 2020 lên 218.989 tỷ đồng năm 2025, tương đương tăng 53,4% và 91,7%, cao hơn mức tăng về số lượng DN (43,6% và 81,8%).

Tỷ trọng đóng góp vào GRDP của khu vực này cũng tăng từ 71,9% lên 73,7% và lên 80,6% (giá hiện hành). Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của khu vực KTTN (giá so sánh 2010) giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 tương ứng đạt 6,9%/năm và 9,1%/năm, tương đối cao so với mức tăng GRDP bình quân chung của tỉnh (6,0%/năm và 6,5%/năm).

Kết quả này khẳng định khu vực KTTN đóng vai trò chủ lực trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng, phản ánh xu hướng phát triển tích cực.

3. Đóng góp NSNN

Đóng góp của khu vực KTTN vào NSNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai có xu hướng tăng đều qua các năm, cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong tổng thu NSNN; tiếp tục là động lực quan trọng đóng góp vào NSNN, thể hiện vai trò ngày càng lớn trong cấu trúc nguồn thu ngân sách tỉnh.

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh tăng từ 8.618 tỷ đồng năm 2015 lên 17.577 tỷ đồng năm 2020 và đạt 22.755 tỷ đồng vào năm 2024. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15,3%/năm và giảm còn 6,7%/năm trong giai đoạn 2021-2024. Điều này phản ánh xu hướng tăng trưởng chững lại trong giai đoạn gần đây, đòi hỏi sự điều chỉnh về chính sách thu và hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Đóng góp của khu vực KTTN vào tổng thu NSNN có sự cải thiện rõ rệt. Giá trị đóng góp tăng từ 1.229 tỷ đồng năm 2015 lên 3.442 tỷ đồng năm 2020 và đạt 5.176 tỷ đồng vào năm 2024. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 22,9%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng của tổng thu ngân sách nói chung. Tuy nhiên, tốc độ này giảm còn 10,7%/năm trong giai đoạn 2021-2024, cho thấy sự tăng trưởng đóng góp của KTTN đang có dấu hiệu chậm lại; hiệu quả thu từ khu vực sản xuất - kinh doanh tư nhân còn thấp.

Về tỷ trọng, đóng góp của khu vực KTTN trong tổng thu NSNN cũng tăng từ 14,3% năm 2015 lên 19,6% năm 2020 và đạt mức 22,7% trong năm 2024. Tuy nhiên, mức tăng bình quân của tỷ trọng chỉ đạt 3% trong giai đoạn 2021-2024, thấp hơn nhiều so với mức 5,3% của giai đoạn 2016-2020. Sự giảm tốc này cho thấy mặc dù khu vực KTTN vẫn giữ vai trò quan trọng, nhưng khả

năng tạo đột phá về nguồn thu đang có dấu hiệu chứng lại.

4. Lao động và năng suất lao động

Số lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm giảm nhẹ từ 1.729.545 người xuống 1.715.696 người năm 2020 và tăng nhẹ lên 1.810.580 người năm 2025; trong đó, lao động làm việc trong khu vực KTTN chiếm tỷ trọng chủ yếu, với 1.591.879 người năm 2015 và tăng lên 1.697.467 người vào năm 2025, chiếm hơn 93% tổng lực lượng lao động toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng lao động bình quân trong khu vực KTTN giai đoạn 2021-2025 đạt 1,3%/năm, cho thấy khu vực này không chỉ tạo ra nhiều việc làm mà còn có tính ổn định cao trong việc duy trì và mở rộng cơ hội việc làm cho người lao động, vẫn là nơi hấp thụ lao động chủ yếu của nền kinh tế địa phương. Đặc biệt, đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm áp lực thất nghiệp cho tỉnh.

Bên cạnh đó, năng suất lao động của khu vực KTTN cũng được cải thiện đáng kể. Cụ thể, năng suất lao động tăng từ 47 triệu đồng/người năm 2015 lên 72 triệu đồng/người năm 2020 và dự kiến đạt 129 triệu đồng/người vào năm 2025. Tốc độ tăng năng suất bình quân đạt 9,0%/năm giai đoạn 2016-2020 và 12,4%/năm giai đoạn 2021-2025. Mức tăng trưởng này vượt mức bình quân chung của nền kinh tế, phản ánh hiệu quả cải thiện chất lượng lao động, đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của khu vực KTTN.

5. Môi quan hệ giữa khu vực KTTN với khu vực FDI

Thiếu liên kết trong chuỗi giá trị: DN tư nhân trong tỉnh vẫn chủ yếu hoạt động ở quy mô nhỏ và vừa, công nghệ lạc hậu, năng lực cạnh tranh hạn chế nên khả năng tham gia sâu vào chuỗi sản xuất - cung ứng của các DN FDI đang hoạt động thấp. Tình trạng "mạnh ai nấy làm" và làm từ đầu đến cuối nên thiếu khả năng kết nối và ít tạo ra giá trị gia tăng chung giữa hai khu vực.

Bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực: DN tư nhân nội địa vẫn còn gặp nhiều rào cản hành chính, hạn chế về thông tin, thủ tục phức tạp và thiếu năng lực tiếp cận chính sách. Điều này tạo ra sự mất cân đối, làm giảm động lực liên kết giữa hai khu vực.

Thiếu vai trò dẫn dắt từ khu vực KTTN: Gia Lai hiện chưa có nhiều DN tư nhân đầu đàn - tức các DN có quy mô lớn, năng lực tài chính mạnh, công nghệ hiện đại để làm động lực thúc đẩy, dẫn dắt, kết nối và hợp tác hiệu quả với các DN FDI. Việc thiếu lực lượng "đầu tàu" khiến khả năng lan tỏa công nghệ, tri thức, quản trị từ khu vực FDI sang khu vực tư nhân nội địa gặp nhiều hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về một số kết quả của khu vực KTTN: Qua 40 năm đổi mới, KTTN đã có bước phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu đáng kể:

*Một là*³, Số lượng DN thành lập đã tăng mạnh qua các năm và đến nay có

³ Việt Nam có số lượng DN thành lập đã tăng mạnh qua các năm và đến nay có gần **1 triệu** DN hoạt động trong nền kinh tế. Tính trung bình giai đoạn 2010-2020 bình quân mỗi năm có trên **100 nghìn**

khoảng **17.500** DN hoạt động trong nền kinh tế. Tính trung bình giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm có khoảng **585** DN thành lập mới; giai đoạn 2021-2025, mỗi năm có khoảng **1.575** DN thành lập mới.

Hai là⁴, KTTN liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, là khu vực có đóng góp lớn nhất trong nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng **80%** GRDP⁵. Từ năm 2016 đến nay, tốc độ tăng trưởng của khu vực KTTN đạt khoảng **8,0%/năm**, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh khoảng **6,3%/năm**. Kết quả này khẳng định khu vực KTTN đóng vai trò chủ lực trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng, phản ánh xu hướng phát triển tích cực.

Ba là⁶, KTTN đóng góp rất quan trọng tạo việc làm, thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt ở vùng nông thôn, địa bàn khó khăn. Giai đoạn 2016-2025, KTTN bình quân tạo ra hơn **71,2 nghìn** việc làm, chiếm hơn **93%** tổng số việc làm trong nền kinh tế (cao gấp nhiều lần so với khoảng **7%** của kinh tế nhà nước, tập thể và DN FDI). Năng suất lao động khu vực KTTN tăng từ 72 triệu đồng/người năm 2020 lên 129 triệu đồng/người năm 2025, đạt tốc độ tăng năng suất bình quân là 12,4%/năm, cao hơn mức tăng trưởng GRDP của khu vực này⁷.

Bốn là⁸, tỷ trọng vốn đầu tư của KTTN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng liên tục tăng, từ ~ **40%** năm 2010 đến **55%** năm 2024; đóng góp khoảng **23%** tổng thu ngân sách nhà nước, khoảng trên **80%** tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Năm là⁹, KTTN là khu vực năng động trong đổi mới công nghệ, sáng tạo

DN thành lập mới với số vốn đăng ký hàng năm đạt trên **950 nghìn tỷ** đồng; giai đoạn 2021 - 2024, mỗi năm có hơn **145 nghìn** DN thành lập mới với tổng số vốn đăng ký mới đạt trên **1,5 triệu tỷ đồng**.

⁴ KTTN Việt Nam liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, là khu vực có đóng góp lớn nhất trong nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng 50% GDP. Từ năm 2016 đến nay, tốc độ tăng trưởng của khu vực KTTN đạt khoảng 6-8%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế.

⁵ Kết quả thực hiện NQ 35/CP: Mục tiêu KTTN đóng góp ~50% GRDP và ~50% tổng VĐT toàn xã hội; Tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTN vào GRDP tỉnh năm 2020 đạt 74%, năm 2025 đạt 80% vượt mục tiêu đề ra; vốn đầu tư toàn xã hội từ khu vực KTTN đạt mức cao, chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư (đạt).

⁶ KTTN Việt Nam đóng góp rất quan trọng tạo việc làm, thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt ở vùng nông thôn, địa bàn khó khăn. Giai đoạn 2017-2023, KTTN bình quân tạo ra hơn 43,5 triệu việc làm, chiếm hơn 82% tổng số việc làm trong nền kinh tế (cao gấp nhiều lần so với khoảng 8% của kinh tế nhà nước và 10% của DN FDI).

⁷ Kết quả thực hiện NQ 35/CP: Mục tiêu Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 5%/năm; TFP đóng góp khoảng 30-35% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh; Kết quả GD 2016-2020, NSLĐ đạt 11,5%/năm; giai đoạn 2016-2025 đạt 11,2%; tỷ trọng TFP trong tăng trưởng GRDP ngày càng có xu hướng gia tăng tích cực, giai đoạn 2020-2024 đóng góp khoảng 32-42% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh (năm 2020: 31,87%; năm 2021: 33,18%; năm 2022: 42,13%; Sơ bộ năm 2023: 40,70%; Ước tính năm 2024: 42,35%).

⁸ Tỷ trọng vốn đầu tư của KTTN Việt Nam trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng liên tục tăng, từ 44% năm 2010 đến 56% năm 2023; đóng góp hơn 30% tổng thu ngân sách nhà nước, khoảng 30% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

⁹ KTTN Việt Nam có từ 1.500 startup năm 2015 lên khoảng 4.000 startup vào năm 2024. Nhiều tập đoàn, DN lớn đang hình thành, phát triển, vươn tầm khu vực, quốc tế (như VinGroup, Masan, Thaco, Hoà Phát, FPT, Vinamilk... đang từng bước khẳng định vị thế trên thị trường khu vực và toàn cầu, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng nội địa, tham gia tích cực các Hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA, CPTPP...)

sản phẩm và dịch vụ. Các DN khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tăng nhanh¹⁰; nhiều DN lớn đang hình thành, phát triển, trong tương lai có khả năng vươn tầm khu vực, quốc tế.

*Sáu là*¹¹, đội ngũ doanh nhân ngày càng phát triển lớn mạnh, tinh thần kinh doanh, tinh thần đổi mới và khát vọng vươn lên ngày càng mạnh mẽ; đặc biệt, ngay cả trong những thời kỳ khó khăn, thiên tai, dịch bệnh, các DN, doanh nhân vẫn nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

Có thể nói, KTTN liên tục phát triển, khẳng định vị thế: (1) là một động lực quan trọng của nền kinh tế; (2) là kênh huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; (3) góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước; (4) tạo việc làm, thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; (5) thúc đẩy hội nhập quốc tế; (6) đóng góp quan trọng cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và phát triển đất nước.

2. Về một số hạn chế, rào cản của KTTN

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, KTTN hiện vẫn đối mặt với nhiều rào cản kìm hãm sự phát triển, chưa bứt phá về quy mô và năng lực cạnh tranh, chưa đáp ứng được yêu cầu, kỳ vọng là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế tỉnh nhà. Hầu hết DN có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa; tiềm lực tài chính và trình độ quản trị hạn chế, trình độ công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo thấp; hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh chưa cao; tư duy kinh doanh thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kết nối với các DN nhà nước và DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể:

*Thứ nhất*¹², số lượng DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh vừa ít về số lượng, vừa nhỏ về quy mô so với tình hình chung của cả nước. Tỷ lệ HKD nộp thuế theo phương pháp khoán còn cao, cho thấy quy mô HKD phần lớn vẫn nhỏ lẻ, manh mún, trình độ quản trị, tài chính hạn chế, điều này ảnh hưởng đến tính minh bạch, khả năng mở rộng và đóng góp ngân sách.

*Thứ hai*¹³, có đến gần 97% DNTN có quy mô nhỏ và vừa (DNNVV), sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động, kỹ năng quản trị còn hạn chế; năng suất lao động thấp hơn khu vực DN FDI và DN Nhà nước. Tỉnh chưa có nhiều DN lớn đủ năng lực đóng vai trò dẫn dắt hoặc tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Mối liên kết giữa khu vực KTTN với khu vực FDI tại tỉnh Gia Lai còn khá mờ nhạt nhất là khả năng kết nối và tạo giá trị gia tăng chung giữa hai khu vực. Trong 05

¹⁰ Kết quả thực hiện NQ 35/CP: Mục tiêu Hàng năm, có khoảng 30-35% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có hoạt động đổi mới sáng tạo; Kết quả tỷ lệ DN đổi mới công nghệ, sáng tạo còn thấp (khoảng 10-15%); chủ yếu rơi vào một số lĩnh vực như CNTT, SXCB,... (không đạt).

¹¹ Đội ngũ doanh nhân Việt Nam ngày càng phát triển lớn mạnh, tinh thần kinh doanh, tinh thần đổi mới và khát vọng vươn lên ngày càng mạnh mẽ; đặc biệt, ngay cả trong những thời kỳ khó khăn, thiên tai, dịch bệnh, các DN, doanh nhân vẫn nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

¹² Việt Nam chưa đạt được mục tiêu phát triển KTTN đề ra tại Nghị quyết 10-NQ/TW năm 2017 (đạt 1,5 triệu DN và đóng góp 55% GDP vào năm 2025).

¹³ Việt Nam gần 98% DNTN có quy mô nhỏ và vừa, sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động, kỹ năng quản trị còn hạn chế; năng suất lao động thấp hơn khu vực DN FDI và DNNN; tỷ lệ DNTN tham gia vào chuỗi cung ứng của DN FDI thấp (chỉ khoảng 21%).

trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh, hiện vẫn thiếu vắng, chưa xuất hiện những DN đầu đàn có khả năng dẫn dắt và tạo sức lan tỏa. Việc hình thành các chuỗi cung ứng và liên kết phát triển giữa các ngành, lĩnh vực chưa rõ nét. Do đó, cần tập trung thu hút các 'con sếu đầu đàn' - những DN lớn, có năng lực công nghệ và tài chính mạnh, đủ sức dẫn dắt toàn chuỗi và thúc đẩy phát triển bền vững.

*Thứ ba*¹⁴, tỷ lệ DN đang hoạt động bình quân đạt khoảng **5 DN/1.000 dân**, thấp hơn so với **10 DN/1.000 dân** của cả nước. Tốc độ DN rút khỏi thị trường tăng, phản ánh tình trạng khó khăn do biến động bất lợi của tình hình quốc tế, trong nước¹⁵.

*Thứ tư*¹⁶, việc tiếp cận các nguồn lực còn khó khăn, nhất là về tài chính, tín dụng¹⁷, đất đai¹⁸, nguồn nhân lực chất lượng cao¹⁹, đặc biệt là đối với DNNVV (*chiếm gần 97% số lượng DN nhưng tiếp cận chưa đến 25% tổng dư nợ tín dụng*). Sự kết nối giữa các DN tư nhân (DNTN) với DN nhà nước và DN FDI còn hạn chế.

*Thứ năm*²⁰, một bộ phận DNTN chưa nghiêm túc tuân thủ pháp luật, thông tin chưa minh bạch, thiếu tầm nhìn chiến lược; đạo đức, văn hóa kinh doanh còn hạn chế (*cạnh tranh thiếu lành mạnh, sản xuất hàng nhái, hàng kém chất lượng, vi phạm hợp đồng...*). Một số DNTN còn tham gia vào buôn lậu, trốn thuế, găm hàng, đội giá... Công tác quản lý HKD cá thể còn hạn chế, bất cập²¹.

¹⁴ Việt Nam có tỷ lệ DN đang hoạt động bình quân đạt khoảng 10 DN/1000 dân vào năm 2024, thấp hơn so với các nước trong khu vực (*như Hàn Quốc đạt 140, Singapore đạt 110, Thái Lan đạt 42, Nhật Bản đạt 32, Malaysia 28*). Tốc độ DN rút khỏi thị trường tăng, phản ánh tình trạng khó khăn do biến động bất lợi của tình hình quốc tế, trong nước (*Năm 2020 là 13,9%, 2021 là 17,8%, 2022 là 19,5%, 2023 là 20,5% và năm 2024 là 14,7%*).

¹⁵ Năm 2020 là 13,9%, 2021 là 17,8%, 2022 là 19,5%, 2023 là 20,5% và năm 2024 là 14,7%.

¹⁶ KTTN Việt Nam có gần 98% số lượng DN nhưng tiếp cận chưa đến 20% tổng dư nợ tín dụng; có gần 450 khu công nghiệp với tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 93 nghìn ha, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn phản ánh ít có cơ hội tiếp cận; giá đất còn cao với khả năng chi trả của doanh nghiệp nhỏ. Các DNTN chiếm chưa đến 10% tổng vốn hóa thị trường chứng khoán. Sự kết nối giữa các DNTN với DN nhà nước và DN FDI còn hạn chế.

¹⁷ Kết quả khảo sát cho thấy các DNNVV tiếp cận các nguồn tài chính chính thống qua hệ thống ngân hàng và các nguồn chính thống khác chỉ chiếm 25%, còn lại 75% phải huy động từ bạn bè, vay phi chính thống.

¹⁸ Các DN tư nhân phản ánh còn nhiều khó khăn trong tiếp cận đất đai, đặc biệt quy trình, thủ tục cấp phép còn phức tạp, gây tốn kém thời gian và chi phí của DN. Mặc dù đến nay cả tỉnh đã có gần 15 khu công nghiệp với tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 4,7 nghìn ha và 68 cụm công nghiệp với tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 2,4 nghìn ha, các DN nhỏ và vừa vẫn phản ánh ít có cơ hội tiếp cận; giá đất còn cao với khả năng chi trả của DN nhỏ.

¹⁹ Do phần lớn đi lên từ hộ gia đình, các DN tư nhân thiếu các kỹ năng quản trị DN; đồng thời cũng do mô hình kinh doanh nhỏ, thiếu chuyên nghiệp và khả năng trả lương thấp, hầu hết DNNVV khó tuyển được nguồn nhân lực chất lượng cao trên thị trường.

²⁰ Một bộ phận DNTN Việt Nam chưa nghiêm túc tuân thủ pháp luật, thông tin chưa minh bạch, thiếu tầm nhìn chiến lược; đạo đức, văn hóa kinh doanh còn hạn chế (*cạnh tranh thiếu lành mạnh, sản xuất hàng nhái, hàng kém chất lượng, vi phạm hợp đồng...*). Một số DNTN còn tham gia vào buôn lậu, trốn thuế, thao túng thị trường, găm hàng, đội giá... Công tác quản lý hộ kinh doanh cá thể còn hạn chế, bất cập (*khu vực hộ kinh doanh cá thể, năm 2024 có khoảng 2,75 triệu hộ kinh doanh trong số gần 3,7 triệu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (chiếm khoảng gần 75%) đóng thuế*).

²¹ Đối với khu vực HKD cá thể, năm 2024 có khoảng 54.491 hộ kinh doanh trong số gần 66.865 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (chiếm khoảng 81,5%) đóng thuế. Hoạt động của nhiều hộ kinh doanh chưa thực sự minh bạch, tư duy ngắn hạn, mang tính thời vụ, thiếu động lực trở thành DN. Tình trạng cơ sở kinh doanh, hộ kinh doanh vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, gây ô nhiễm môi trường còn khá phổ biến.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới các hạn chế nêu trên, trong đó nguyên nhân chủ yếu do: Tư duy, nhận thức về vị trí, vai trò của KTTN trong nền kinh tế còn chưa đầy đủ, chưa theo kịp yêu cầu phát triển; thể chế, pháp luật còn vướng mắc, bất cập; công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa được quan tâm đúng mức; quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh chưa được bảo đảm đầy đủ. KTTN còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong tiếp cận nguồn lực, đặc biệt là vốn, công nghệ, đất đai, tài nguyên. Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và khó tiếp cận. Hệ thống thể chế còn vướng mắc, thủ tục còn rườm rà, chi phí tuân thủ cao, công tác thanh tra, kiểm tra còn nặng nề, định kiến, thành kiến với khu vực DN tư nhân khiến niềm tin bị thu hẹp, DN không mạnh dạn đầu tư dù năng lực, nguồn lực còn rất lớn. Vai trò, tiềm năng, nội lực của khu vực này chưa được phát huy tương xứng.

*

* *

PHẦN 2

PHÁT TRIỂN KTTN TỈNH GIA LAI

GIAI ĐOẠN 2026-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035

I. DỰ BÁO

Trong thời gian tới, KTTN Gia Lai đứng trước nhiều cơ hội để phát triển mạnh mẽ nhờ vào các chính sách ưu tiên từ Trung ương và địa phương, sự hoàn thiện về hạ tầng kinh tế - xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng. Tuy nhiên, năng lực nội tại của khu vực này vẫn còn hạn chế, với phần lớn DN có quy mô nhỏ, nguồn lực yếu và khả năng đổi mới sáng tạo chưa cao. Điều này đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp đồng bộ về thể chế, tiếp cận nguồn lực và ứng dụng khoa học công nghệ để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức.

1. Các yếu tố tác động tích cực

- Chính sách hỗ trợ từ Trung ương và tỉnh: Việc ban hành các nghị quyết quan trọng như Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 198/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ đã khẳng định vai trò động lực của khu vực KTTN, mở ra nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ cụ thể cho DN.

- Hạ tầng phát triển đồng bộ: Việc đầu tư mạnh vào hệ thống giao thông, cảng biển, sân bay, logistics giúp DN dễ dàng mở rộng quy mô, tăng khả năng kết nối và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng: Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP, RCEP... tạo điều kiện thuận lợi cho DN tiếp cận thị trường, công nghệ, vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Chuyển đổi số và công nghệ số phát triển: Cơ hội để các DN ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, quản trị, mở rộng thị trường và nâng cao năng suất.

- Nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Sự phát triển của các lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp chế biến, du lịch, logistics... là cơ hội để khu vực tư nhân mở rộng đầu tư và khẳng định vai trò.

- Tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo lan tỏa: Hình thành thể hệ doanh nhân trẻ năng động, sáng tạo, góp phần nâng cao chất lượng phát triển DN tư nhân.

2. Các yếu tố tác động tiêu cực

- Cạnh tranh quốc tế gay gắt: DN tư nhân dễ bị lép vế trước các DN FDI và DN lớn do hạn chế về vốn, công nghệ và nhân lực.

- Biến động kinh tế - địa chính trị toàn cầu: Những bất ổn về kinh tế, xung đột khu vực và biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đến đầu tư, xuất khẩu và chuỗi cung ứng.

- Yêu cầu chuyển đổi số, phát triển xanh và kinh tế tuần hoàn: Gây áp lực lớn cho DN nhỏ về chi phí đầu tư công nghệ và thay đổi mô hình kinh doanh.

- Khó khăn trong tiếp cận nguồn lực sản xuất: Thiếu đất đai, tín dụng và nhân lực chất lượng cao vẫn là rào cản lớn cho DN tư nhân phát triển.

- Gia tăng các rào cản thương mại kỹ thuật: Những yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế, truy xuất nguồn gốc khiến DN nhỏ gặp khó khăn trong tiếp cận thị trường xuất khẩu.

- Thể chế chưa đồng bộ, cạnh tranh chưa bình đẳng: Một số chính sách hỗ trợ còn manh mún, chồng chéo; DN tư nhân khó tiếp cận hơn so với DN FDI hoặc DN nhà nước, làm giảm hiệu quả của các chương trình phát triển.

II. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHÁT TRIỂN KTTN

1. Định hướng phát triển KTTN

1.1. Khẳng định vai trò then chốt của KTTN: KTTN là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế tỉnh, đóng vai trò tiên phong thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo việc làm, tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.

1.2. Xóa bỏ rào cản, định kiến và tư duy cũ: Xác định doanh nhân là chiến sĩ trên mặt trận kinh tế. Xây dựng mô hình chính quyền phục vụ, minh bạch, thân thiện, đồng hành cùng DN.

1.3. Phát triển KTTN nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao: Xác định đây là nhiệm vụ cấp bách và chiến lược lâu dài; khuyến khích HKD chuyển đổi thành DN, hỗ trợ DN nhỏ và vừa, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, hình thành các DN lớn có khả năng hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu.

1.4. Hoàn thiện thể chế, chính sách, bảo đảm quyền kinh doanh: Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới mô hình quản trị từ quản lý sang chính quyền kiến tạo và phục vụ người dân, DN. Hoàn thiện thể chế, chính sách bảo đảm quyền sở hữu, tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

1.5. Tạo môi trường đầu tư - kinh doanh thuận lợi: Xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, chi phí thấp, ít rủi ro. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Phấn đấu đến năm 2030 Gia Lai nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về cải cách hành chính và năng lực cạnh tranh.

1.6. Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực và đổi mới sáng tạo: Tăng khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng, nhân lực chất lượng cao cho DN. Hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

1.7. Thúc đẩy liên kết, xây dựng hệ sinh thái DN: Tăng cường liên kết giữa DN tư nhân với DN nhà nước, FDI. Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực. Hỗ trợ DN nâng cao khả năng xuất khẩu, tham gia thị trường quốc tế.

1.8. Tôn vinh doanh nhân, xây dựng văn hóa kinh doanh

Phát động phong trào khởi nghiệp, làm giàu hợp pháp. Xây dựng đội ngũ doanh nhân có đạo đức, bản lĩnh, trí tuệ, tinh thần dân tộc. Thiết lập cơ chế đối thoại, phản biện chính sách, bảo vệ quyền lợi chính đáng của DN.

2. Tập trung phát triển KTTN trên 05 trụ cột

Trên cơ sở quy hoạch tỉnh, tập trung phát triển KTTN tỉnh Gia Lai dựa trên 05 trụ cột tăng trưởng như sau:

2.1. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo lớn mạnh, trở thành trụ đỡ của nền kinh tế²², dựa trên lợi thế về lao động, nông nghiệp và khai thác có hiệu quả hành lang kinh tế Đông - Tây, nhất là khu kinh tế, khu công nghiệp (KCN) ven biển, trên trục Quốc lộ 19 và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; tạo đột phá về phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, hình thành Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; hỗ trợ chuyển đổi xanh; phát triển công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng.

2.2. Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn²³, dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên, văn hóa Chăm-pa, văn hóa lịch sử, cách mạng; đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng.

2.3. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và lâm nghiệp bền vững, dựa trên lợi thế của tỉnh có đất đỏ Bazan, có đồng bằng, có đồi núi thấp để phát triển các vùng chuyên canh lớn (cà phê, hồ tiêu, rau quả sạch, dược liệu, chăn nuôi tập trung,...), có biển để phát triển thủy sản công nghệ cao, hình thành các “cực điểm nông - công nghiệp”, xây dựng mô hình vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2.4. Phát triển dịch vụ cảng - logistics bao gồm cảng biển, ga đường sắt,

²² Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045: Về quan điểm chỉ đạo, “Coi công nghiệp chế biến, chế tạo là then chốt”.

²³ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2027 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn: Về mục tiêu, “Phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”.

cảng hàng không, cảng cạn dọc theo Quốc lộ 19, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, hình thành các trung tâm logistics từ cửa khẩu Lệ Thanh đến cảng Quy Nhơn.

2.5. Phát triển đô thị nhanh và bền vững gắn với phát triển thị trường bất động sản công nghiệp, đô thị, bất động sản du lịch, hạ tầng dịch vụ; kinh tế đô thị đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

3. Phát triển KTTN trên 04 khâu đột phá

3.1. Đột phá về cải cách thủ tục hành chính, tái cấu trúc quy trình và rút ngắn tối đa thời gian giải quyết thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh kết hợp đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, coi đây là nền tảng thể chế để phát triển KTTN.

3.2. Tạo sự đột phá trong đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng cảng - logistic, hạ tầng công nghiệp - thương mại - dịch vụ; ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông kết nối các địa bàn: cao nguyên - trung du - đồng bằng - ven biển; phát triển hạ tầng số hiện đại với đường truyền tốc độ cao, phủ sóng 5G, trung tâm dữ liệu, nền tảng dữ liệu mở, ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo; bảo đảm an toàn, an ninh mạng, thúc đẩy chuyển đổi số, thương mại điện tử, tạo động lực mới cho KTTN phát triển bền vững.

3.3. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao theo phương châm "lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chính". Nâng tầm đội ngũ cán bộ, công chức ở các cấp chính quyền đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

3.4. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể hóa, vận dụng linh hoạt sáng tạo nội dung 03 Nghị quyết số lớn của Bộ Chính trị²⁴, để cùng với Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị làm nền tảng, tạo động lực để Gia Lai vươn mình trong kỷ nguyên mới. Xây dựng tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp tỉnh, gọn, mạnh, có nền công vụ hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng xã hội số, chính quyền số; xây dựng hệ sinh thái cho đổi mới sáng tạo; bảo đảm môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch, an toàn cho hoạt động đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương.

III. MỤC TIÊU²⁵

1. Mục tiêu đến năm 2030

- KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, là lực lượng tiên phong trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của DN đạt mức trên trung bình

²⁴ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

²⁵ Các chỉ tiêu như % đóng góp KTTN trong GRDP địa phương sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung phù hợp tình hình thu hút và tiến độ đầu tư các dự án phát triển kinh tế của tỉnh, nhất là các dự án FDI.

của cả nước, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu các chủ trương, đường lối của Đảng, đóng góp xứng đáng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phần đầu có từ **60.000** đến **65.000** DN hoạt động trong nền kinh tế.
- Có ít nhất **02** DN lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
- Tốc độ tăng trưởng bình quân của KTTN khoảng **9,5 - 11,5%/năm**.
- Đóng góp khoảng **55 - 60%** GRDP địa phương.
- Đóng góp khoảng **35 - 40%** tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh.
- Giải quyết việc làm cho khoảng **80 - 85%** số lao động trên địa bàn tỉnh.
- Năng suất lao động tăng bình quân khoảng **13,5 - 14%/năm**.
- Có ≥ 60 DN khoa học và công nghệ trên địa bàn.
- Có $\geq 25\%$ DN sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.
- Có ≥ 150 DN khởi nghiệp sáng tạo.
- Có $\geq 30\%$ DN có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Có $\geq 25\%$ DN vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.
- Có $\geq 60\%$ DN vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- Xây dựng Khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung của tỉnh.
- Thu hút ít nhất 03 tổ chức, DN công nghệ lớn thế giới đặt trụ sở hoặc đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Gia Lai.

2. Mục tiêu đến năm 2035

- KTTN phát triển nhanh, mạnh, bền vững, chủ động tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu; có năng lực cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.
- Phần đầu có khoảng từ **75.000** DN hoạt động trong nền kinh tế.
- Có ít nhất **05** DN lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
- Tốc độ tăng trưởng bình quân của KTTN khoảng **10 - 10,5%/năm**.
- Đóng góp khoảng **50 - 55%** GRDP địa phương.
- Đóng góp khoảng **40 - 45%** tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh.
- Giải quyết việc làm cho khoảng **75 - 80%** số lao động trên địa bàn tỉnh.
- Năng suất lao động tăng bình quân khoảng **12,5 - 13,5%/năm**.
- Có ≥ 160 DN khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.
- Có $\geq 40\%$ tỷ lệ DN sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.
- Có ≥ 200 DN khởi nghiệp sáng tạo.

- Có $\geq 50\%$ DN có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Có $\geq 40\%$ DN vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.
- Có $\geq 85\%$ DN vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư - kinh doanh - thị trường.

1.1. Rà soát và cắt giảm mạnh thủ tục hành chính (TTHC)

Trong năm 2025, thực hiện cắt giảm tối thiểu 30% số lượng TTHC, 50% thời gian xử lý và 30% chi phí tuân thủ TTHC nhất là các thủ tục gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng.

Đối với thủ tục gia nhập thị trường: Người dân và DN có thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp và “Đại lý dịch vụ công trực tuyến” để được hỗ trợ, tư vấn cách thức, quy trình, thành phần hồ sơ cần có để giải quyết TTHC thành lập DN và HKD cá thể. Trường hợp người dân không có phương tiện hoặc không thể tự thực hiện sẽ hỗ trợ miễn phí thực hiện các dịch vụ công trực tuyến ngay tại chỗ.

Xây dựng Danh mục TTHC ưu tiên số hóa, đặc biệt trong các lĩnh vực: đăng ký kinh doanh, đầu tư, đất đai, môi trường, thuế, hải quan, xây dựng...

Đơn giản hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đất đai: Chuẩn hóa, số hóa toàn bộ quy trình giao đất, cho thuê đất (số hóa tất cả các biểu mẫu, hồ sơ, thiết lập bản đồ số địa chính, quy hoạch, quỹ đất sạch,...). Thực hiện cơ chế xử lý “đồng thời - song song” như: cho phép thực hiện cùng lúc báo cáo đánh giá tác động môi trường, giao đất/cho thuê đất, Giấy phép xây dựng,...; Giao thẩm quyền mạnh mẽ hơn cho Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh trong giao đất, cho thuê đất đối với các lô trong KCN đã có quy hoạch 1/500.

1.2. Thực hiện công khai, minh bạch quy trình, kết quả giải quyết TTHC

100% TTHC được cập nhật lên Cổng Dịch vụ công tỉnh Gia Lai.

Triển khai công cụ định vị thời gian giải quyết TTHC trực tuyến.

Công bố bảng thời gian chuẩn hóa từng loại TTHC, niêm yết công khai tại bộ phận một cửa và trên hệ thống trực tuyến.

1.3. Triển khai mô hình chính quyền phục vụ DN

Thiết lập IOC (Trung tâm điều hành thông minh) làm đầu mối xử lý phản ánh, vướng mắc về đầu tư - kinh doanh từ DN theo thời gian thực.

Ứng dụng chatbot/AI hỗ trợ tự động tư vấn, hướng dẫn DN xử lý hồ sơ, quy trình, biểu mẫu online.

1.4. Chuẩn hóa và tích hợp dữ liệu liên ngành để hình thành cơ sở dữ liệu đất đai, quy hoạch, ngành nghề cấm - hạn chế đầu tư trên nền bản đồ số công khai.

1.5. Giảm tần suất, tránh trùng lặp thanh tra, ưu tiên hậu kiểm - kiểm tra trực tuyến

Mỗi DN chỉ thanh tra tối đa 01 lần/năm; chia sẻ kết quả kiểm tra giữa các cơ quan để tránh chồng chéo.

Tăng cường sử dụng dữ liệu điện tử, hóa đơn số, dữ liệu thuế, dữ liệu BHXH trong giám sát từ xa.

Triển khai các công cụ phân tích dữ liệu lớn (big data), chỉ cảnh báo rủi ro cao mới thanh tra thực địa.

1.6. Thiết lập hệ thống hỗ trợ trực tuyến 24/7

Trung tâm hỗ trợ DN hoạt động theo hình thức tư vấn trực tuyến, tương tác thời gian thực.

Ban hành sổ tay “Hướng dẫn đầu tư kinh doanh tại Gia Lai” bản điện tử, cập nhật hàng quý.

1.7. Tổ chức lớp tập huấn, hướng dẫn TTHC

Phối hợp với hiệp hội DN tổ chức các lớp bồi dưỡng TTHC, pháp lý, thuế - kế toán cho DN nhỏ, HKD chuyển đổi.

Định kỳ tổ chức tháng tư vấn pháp luật - đầu tư cho cộng đồng DN...; tổ chức hội nghị toàn tỉnh để tuyên truyền...

2. Nâng cao năng lực DN

2.1. Phát triển số lượng DN (chi tiết xem Phụ lục 4 kèm theo)

a) Chuyển đổi HKD lên DN

- Thực hiện chuyển đổi từ 30.500 đến 32.500 HKD thành DN giai đoạn 2026-2030 và 4.000 hộ giai đoạn 2031-2035; trong đó riêng các năm 2026-2030 lần lượt đạt: Năm 2026: từ 3.050 đến 3.250 DN, năm 2027: từ 4.575 đến 4.875 DN, năm 2028: từ 6.100 đến 6.500 DN, năm 2029: từ 7.625 đến 8.125 DN và năm 2030: từ 9.150 đến 9.750 DN.

- Ban hành chính sách ưu đãi đặc biệt hỗ trợ chuyển đổi HKD lên DN, trong đó HKD được hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập DN, cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung, dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị DN, kế toán, thuế, nhân sự, pháp luật; hỗ trợ DN tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, miễn, giảm thuế; tiếp cận tín dụng từ ngân hàng chính sách, các quỹ phát triển.

- Đề xuất các cơ quan thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan về việc HKD, cá nhân kinh doanh.

- Ưu tiên các nguồn vốn khuyến công, khoa học - công nghệ, xúc tiến thương mại cho DN nhỏ đổi mới công nghệ.

- Rà soát, phân loại HKD để xây dựng kế hoạch, lộ trình hỗ trợ chuyển đổi sang DN; trước mắt, tập trung chuyển đổi 100% HKD nộp thuế phương pháp kê khai.

- Triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.
- Hướng dẫn quy định về hỗ trợ miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung, một số dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị DN, kế toán, thuế, nhân sự cho DN nhỏ, siêu nhỏ, HKD và cá nhân kinh doanh.
- Thành lập Tổ công tác hỗ trợ chuyển đổi HKD lên DN do Chủ tịch UBND xã, phường làm tổ trưởng.
- Thành lập Quỹ hỗ trợ kế toán, thuê kế toán hỗ trợ HKD chuyển đổi HKD lên DN do Sở Tài chính tham mưu, UBND tỉnh Quyết định thành lập.
- Không thực hiện thanh tra, kiểm tra trong thời gian đầu DN hoạt động sau chuyển đổi.
- Tổ chức lớp tập huấn thường xuyên cho nhân viên, quản lý DN về kỹ năng an toàn thông tin, vận hành hệ thống phần mềm, thương mại điện tử,...
- Tổ chức lớp bồi dưỡng định kỳ 6 tháng/lần về pháp luật, kỹ năng quản trị cho lãnh đạo DN nhỏ và khởi nghiệp.
- Kết nối chuyên gia tư vấn từ DN lớn, trường đại học để cố vấn cho doanh nhân trẻ.
- Thành lập Quỹ hỗ trợ DN nhỏ và siêu nhỏ cấp tỉnh, tiếp nhận nguồn lực từ ngân sách, tổ chức tín dụng, DN lớn.
- Hỗ trợ thiết lập phần mềm quản lý tài chính, nhân sự, bảo mật nội bộ cho DN nhỏ dưới 3 năm hoạt động.
- Thực hiện chương trình “Chuyển đổi số toàn diện” cho DN bao gồm 4 mảng: quản trị nội bộ, sản xuất, phân phối, marketing.
- Hỗ trợ kỹ thuật số, cấp giấy phép phần mềm quản lý cơ bản miễn phí 1 năm cho các DN mới thành lập.
- Hỗ trợ pháp lý trong việc soạn thảo hợp đồng, đàm phán thương mại, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

b) Thu hút DN mới (từ ngành nghề mới, ngoài tỉnh, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số)

Giai đoạn 2026 - 2030 thu hút mới từ 12.000 đến 15.000 DN; trong đó phát triển thành lập mới 7.000 - 9.000 DN tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực; thúc đẩy các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số lên 5.000 --6.000 DN. Giai đoạn 2031 - 2035 tiếp tục thu hút mới khoảng 6.000 DN; trong đó phát triển thành lập mới 3.000 DN tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực; thúc đẩy các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số lên 3.000 DN.

Tập trung thu hút DN mới khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thông qua các chương trình, chính sách hỗ trợ DN khởi nghiệp (áp dụng các TTHC rút gọn, thử nghiệm hệ sinh thái khác biệt đối với nhân sự, môi trường sống... trên cơ sở trung tâm khám phá khoa học để từng bước hình thành các trung tâm đô thị khoa học, khu CNC, công viên khoa học...

Tập trung thu hút mới DN FDI để làm động lực, dẫn dắt, thu hút KTTN trong nước phát triển thông qua việc thành lập Khu thương mại tự do và Trung tâm tài chính trên cơ sở phát triển cảng hàng không, bến cảng quốc tế...; tiếp tục phát triển mạnh du lịch để thúc đẩy và tạo môi trường thu hút đầu tư.

Tạo thuận lợi DN đầu tư mở rộng SXKD; cụ thể:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các KCN, cụm công nghiệp (CCN) nhằm đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn, ưu tiên thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành công nghiệp sạch, CNC; đẩy nhanh cấp phép dự án thu hút vào KCN, CCN.

- Hỗ trợ DN tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, miễn, giảm thuế; tiếp cận tín dụng từ ngân hàng chính sách.

- Thiết lập không gian khởi nghiệp tập trung, tích hợp dịch vụ pháp lý, tài chính, tư vấn khởi nghiệp tại Quy Nhơn.

- Tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, chọn lọc và cấp vốn khởi sự kinh doanh từ quỹ công - tư.

- Kết nối chuyên gia tư vấn từ DN lớn, trường đại học để cố vấn cho doanh nhân trẻ.

- Cung cấp học bổng đào tạo chuyển đổi số, công nghệ thông tin (CNTT) ngắn hạn cho người lao động tại các DN nhỏ.

- Tổ chức lớp tập huấn thường xuyên cho nhân viên, quản lý DN về kỹ năng an toàn thông tin, vận hành hệ thống phần mềm, thương mại điện tử,...

- Tổ chức lớp bồi dưỡng định kỳ 6 tháng/lần về pháp luật, kỹ năng quản trị cho lãnh đạo DN nhỏ và khởi nghiệp.

- Thành lập Quỹ đào tạo công - tư, hỗ trợ 50-70% chi phí đào tạo nghề theo nhu cầu của DN; đồng thời, thiết kế mô hình đào tạo linh hoạt, rút ngắn thời gian và gắn với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tích cực hỗ trợ DN đàm phán, ký hợp đồng với hệ thống phân phối lớn trong nước và nước ngoài.

- Liên kết DN trong và ngoài tỉnh qua sàn giao dịch số, hội chợ chuyên ngành nhằm tạo chuỗi giá trị nội địa.

- Thành lập tổ phân tích rủi ro thị trường nhằm kịp thời theo dõi và thông tin biến động chính sách thương mại quốc tế để hỗ trợ DN chuyển hướng kịp thời.

- Thành lập Quỹ hỗ trợ DN nhỏ và siêu nhỏ cấp tỉnh, tiếp nhận nguồn lực từ ngân sách, tổ chức tín dụng, DN lớn.

- Hỗ trợ thiết lập phần mềm quản lý tài chính, nhân sự, bảo mật nội bộ cho DN nhỏ dưới 3 năm hoạt động.

- Hỗ trợ chi phí cho DN đầu tư thiết bị công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tiết kiệm năng lượng.

- Tư vấn, hỗ trợ thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, bao bì sản phẩm đạt

tiêu chuẩn xuất khẩu và thương mại hiện đại.

- Hỗ trợ kỹ thuật số, cấp giấy phép phần mềm quản lý cơ bản miễn phí 01 năm cho các DN mới thành lập.

- Phối hợp cơ quan chuyên môn huấn luyện, đào tạo đội ngũ CNTT, kỹ thuật trong các DN tại các KCN, CCN hoặc hiệp hội ngành nghề.

- Hỗ trợ pháp lý trong việc soạn thảo hợp đồng, đàm phán thương mại, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

2.2. Thúc đẩy KTTN tăng trưởng, đóng góp vào GRDP địa phương

a) Nhiệm vụ 1: Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Đơn vị thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh.

Sản phẩm đầu ra: Chương trình 5 năm (hoàn thành năm 2025); Kế hoạch hàng năm và Báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm.

b) Nhiệm vụ 2: Rà soát, điều chỉnh quy định pháp luật, tạo thuận lợi cho đầu tư, phát triển DN

Đơn vị thực hiện: Sở Tư pháp

Sản phẩm: Văn bản triển khai và báo cáo thực hiện hàng năm, hoàn thành trong năm 2025-2026.

c) Nhiệm vụ 3: Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quỹ đất, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sản phẩm: Quyết định của UBND tỉnh, hoàn thành trong năm 2025-2026.

d) Nhiệm vụ 4: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, hạ tầng kết nối

Đơn vị thực hiện: Sở Xây dựng

Sản phẩm đầu ra: Chương trình 5 năm (hoàn thành năm 2025); Kế hoạch hàng năm và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

đ) Nhiệm vụ 5: Xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư tỉnh; trong đó có định hướng thu hút đầu tư các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, có sản phẩm mang lợi thế cạnh tranh, ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước,

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Chương trình hàng năm và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

e) Nhiệm vụ 6: Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, quản trị hiện đại, sản xuất thông minh, kinh doanh hiệu quả, bền vững

Đơn vị thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ

Sản phẩm đầu ra: Kế hoạch 5 năm (hoàn thành năm 2025); Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

g) Nhiệm vụ 7: Thúc đẩy tiêu dùng nội địa và mở rộng thị trường xuất khẩu

Đơn vị thực hiện: Sở Công Thương

Sản phẩm đầu ra: Chương trình 5 năm (hoàn thành năm 2025); Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

h) Nhiệm vụ 8: Tăng cường kết nối giữa các DN tư nhân, DN tư nhân với DN nhà nước và DN FDI

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Chương trình 5 năm (hoàn thành năm 2025); Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

i) Nhiệm vụ 9: Đề xuất hình thành Khu Thương mại tự do, Trung tâm tài chính tạo làn sóng DN đầu tư

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (hoàn thành 2025-2027).

2.3. Tăng đóng góp của KTTN trong tổng thu ngân sách

a) Nhiệm vụ 1: Triển khai chính sách cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán, phần mềm quản trị, tư vấn pháp lý cho DN nhỏ, siêu nhỏ và HKD. Tổ chức các chương trình đào tạo ngắn hạn về kế toán, thuế, nhân sự, pháp lý, quản trị DN cho nhóm đối tượng này

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

b) Nhiệm vụ 2: Hướng dẫn chế độ tài chính, kế toán, thuế, bảo hiểm đối với DN siêu nhỏ theo hướng đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện, không làm phát sinh nhân sự về kế toán, hành chính để khuyến khích HKD chuyển sang hoạt động theo mô hình DN

Đơn vị thực hiện: Thuế tỉnh Gia Lai

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện hàng quý.

c) Nhiệm vụ 3: Tăng cường ứng dụng CNTT và dữ liệu lớn để quản lý thuế, kiểm soát doanh thu, chi phí và lợi nhuận của DN tư nhân

Đơn vị thực hiện: Thuế tỉnh Gia Lai

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện hàng quý.

d) Nhiệm vụ 4: Rà soát, phân tích rủi ro và tăng cường kiểm tra, thanh tra với các DN có dấu hiệu trốn, lách thuế theo phân tích dữ liệu, đảm bảo công bằng và minh bạch.

Đơn vị thực hiện: Thuế tỉnh Gia Lai

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện hằng quý.

đ) Nhiệm vụ 5: Tôn vinh các DN, doanh nhân tiêu biểu có đóng góp ngân sách lớn, minh bạch, hiệu quả.

Đơn vị thực hiện: Thuế tỉnh Gia Lai

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

2.4. Hỗ trợ KTTN tăng giải quyết việc làm

a) Nhiệm vụ 1: Rà soát khung chương trình đào tạo tại các cấp học để bổ sung nội dung đào tạo các kỹ năng sáng tạo, STEM, ngoại ngữ, kỹ năng số đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Khung chương trình và Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

b) Nhiệm vụ 2: Bổ sung cơ chế đào tạo nguồn nhân lực theo đơn đặt hàng của DN, HKD.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Quyết định của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

c) Nhiệm vụ 3: Khuyến khích các cơ sở giáo dục đào tạo, đào tạo nghề hợp tác, phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài; tiếp nhận và nhân rộng các chương trình đào tạo tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DN.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện năm 2026.

d) Nhiệm vụ 4: Chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp để triển khai các chương trình đào tạo, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nhằm phát triển nguồn nhân lực cho DN, HKD phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

e) Nhiệm vụ 5: Chủ động huy động, lồng ghép, bố trí nguồn lực để tổ chức triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng giám đốc điều hành tại địa phương; huy động các doanh nhân thành đạt tham gia đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm, truyền cảm hứng, hỗ trợ thiết thực, hiệu quả cho học viên.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của Sở và Báo cáo kết quả thực hiện

hàng năm.

g) Nhiệm vụ 6: Thúc đẩy phát triển DN tư nhân tạo nhiều việc làm.

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

h) Nhiệm vụ 7: Đẩy mạnh đào tạo nghề và phát triển kỹ năng lao động.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của Sở và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

i) Nhiệm vụ 8: Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, tự tạo việc làm.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của Sở và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

k) Nhiệm vụ 9: Tăng cường công tác dự báo thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của khu vực KTTN.

Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của Sở và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

2.5. Thúc đẩy tăng năng suất lao động khu vực KTTN

a) Nhiệm vụ 1: Bố trí nguồn lực để đầu tư, phát triển Trung tâm Khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo tỉnh nhằm phục vụ ươm tạo, phát triển và chuyển giao công nghệ, thử nghiệm chính sách mới, đặc thù nhằm hỗ trợ DN, HKD, cá nhân kinh doanh đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

Đơn vị thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ

Sản phẩm đầu ra: Nghị quyết của HĐND tỉnh (hoàn thành năm 2025-2026) và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

b) Nhiệm vụ 2: Chương trình chuyển giao và ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ số, tự động hóa.

Đơn vị thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

c) Nhiệm vụ 3: Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của UBND tỉnh (hoàn thành năm 2025) và Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm.

d) Nhiệm vụ 4: Chương trình cải thiện quản trị DN và quản lý lao động.

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của UBND tỉnh (hoàn thành năm 2025) và Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

đ) Nhiệm vụ 5: Xây dựng khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân theo các nhóm năng lực cốt lõi.

Đơn vị thực hiện: Sở Tài chính

Sản phẩm đầu ra: Chương trình của UBND tỉnh (hoàn thành năm 2025) và Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm.

3. Tăng cường liên kết và hội nhập chuỗi giá trị (*chi tiết xem Phụ lục 5 kèm theo*)

a) Mục tiêu: Đến năm 2030 ít nhất **02** DN lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, **05** DN có thương hiệu uy tín trong nước và đến năm 2035 có ít nhất **05** DN lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, **10** DN có thương hiệu uy tín trong nước.

- Xây dựng danh sách DN dự kiến tham gia Chương trình DN toàn cầu²⁶: Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đề xuất danh sách DN dự kiến tham gia Chương trình DN toàn cầu tương ứng với 5 trụ cột: (1) công nghiệp; (2) dịch vụ du lịch; (3) cảng biển - logistics; (4) nông nghiệp ứng dụng CNC; (5) đô thị hóa (*có danh sách DN kèm theo*).

- Tiêu chí xác định DN toàn cầu lĩnh vực công nghiệp:

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
1	Tỷ trọng xuất khẩu/Tập khách nước ngoài	$\geq 20-50\%$ tổng doanh thu
2	Thị trường xuất khẩu/Có tập khách nước ngoài	≥ 3 quốc gia
3	Có chi nhánh/Văn phòng đại diện ở nước ngoài	≥ 1
4	Đầu tư R&D	$\geq 3\%$ doanh thu hằng năm
5	Có thương hiệu được bảo hộ quốc tế	Đăng ký ≥ 1 quốc gia
6	Có ứng dụng hệ thống quản trị toàn cầu/Quản lý vận hành theo tiêu chuẩn toàn cầu	Có
7	Doanh thu	≥ 1.000 tỷ đồng/năm
8	Tham gia xúc tiến thương mại quốc tế/Có chiến lược vươn tầm quốc tế	Có

Qua đánh giá sơ bộ 06 DN dự kiến tham gia Chương trình theo bộ Tiêu chí xác định DN toàn cầu, kết quả: 01 DN đạt 7/8 tiêu chí; 01 DN đạt 6/8 tiêu chí; 03 DN đạt 5/8 tiêu chí; 01 DN đạt 3/8 tiêu chí.

²⁶ Tập trung lựa chọn DN dựa trên công nghệ AI, chip, robot tham gia chương trình DN toàn cầu.

- Tiêu chí xác định DN toàn cầu lĩnh vực du lịch:

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
1	Quy mô hiện diện (chi nhánh, văn phòng, đối tác liên kết) tại nhiều quốc gia	≥ 1
2	Cung cấp trải nghiệm đồng bộ, đạt chuẩn quốc tế, vẫn giữ bản sắc riêng	≥ 2 Chương trình
3	Áp dụng chuyển đổi số (AI, big data, blockchain, AR/VR trong trải nghiệm du lịch)	Có
4	Đội ngũ đa văn hóa, đa ngôn ngữ, có kỹ năng giao tiếp quốc tế	Có
5	Đạt nhiều giải thưởng hoặc chứng nhận du lịch uy tín	≥ 1
6	Bảo vệ môi trường, phát triển du lịch xanh, hỗ trợ cộng đồng địa phương, tuân thủ các tiêu chuẩn ESG	Có
7	Quy mô doanh thu ≥ 1000 tỷ đồng/năm	≥ 1.000 tỷ đồng/năm
8	Hệ thống quản trị chuyên nghiệp, minh bạch, tuân thủ luật pháp	Có

Qua đánh giá sơ bộ 03 DN dự kiến tham gia Chương trình theo bộ Tiêu chí xác định DN toàn cầu, kết quả: 01 DN đạt 7/8 tiêu chí; 02 DN đạt 4/8 tiêu chí.

- Tiêu chí xác định DN toàn cầu lĩnh vực cảng và logistics:

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
1	Có mạng lưới cảng biển, kho bãi, và trung tâm logistics trải dài nhiều quốc gia	≥ 2 quốc gia
2	Tham gia các tuyến vận tải quốc tế quan trọng (Asia-Europe, Trans-Pacific, Trans-Atlantic...)	≥ 1 tuyến
3	Có đội tàu, phương tiện vận tải và thiết bị hiện đại, đủ năng lực phục vụ logistics đa phương thức.	Có
4	Dịch vụ đa dạng: vận tải biển, vận tải đường bộ, kho bãi, giao nhận, logistics tích hợp.	Có
5	Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về vận tải và logistics (ISO, IMO, IATA, SOLAS...)	Có
6	Có hệ thống quản lý chuỗi cung ứng thông minh, áp dụng công nghệ số	Có
7	Có chứng nhận quốc tế, giải thưởng trong ngành cảng và logistics	Có

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
8	Quy mô doanh thu ≥ 1000 tỷ đồng/năm	≥ 1.000 tỷ đồng/năm

Qua đánh giá sơ bộ 03 DN dự kiến tham gia Chương trình theo bộ Tiêu chí xác định DN toàn cầu, kết quả: 02 DN đạt 8/8 tiêu chí; 01 DN đang triển khai Dự án nên đạt 2/8 tiêu chí.

- Tiêu chí xác định DN toàn cầu lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản:

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
1	Có khả năng huy động vốn, đầu tư mở rộng sản xuất, áp dụng công nghệ mới	Có
2	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế (ISO, HACCP, GlobalGAP...)	≥ 2 tiêu chuẩn
3	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chế biến, bảo quản, và logistics	Có
4	Có chiến lược mở rộng thị trường đa quốc gia, tuân thủ quy định pháp luật và tiêu chuẩn địa phương	Có
5	Quản lý chuỗi cung ứng hiệu quả, từ nguồn nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng	Có
6	Tuân thủ các tiêu chuẩn lao động, an toàn thực phẩm và bảo vệ cộng đồng	Có công nhận tuân thủ tiêu chuẩn
7	Thương hiệu được công nhận trong nước và có tiềm năng tạo uy tín quốc tế	Có
8	Nhân lực được đào tạo bài bản	Có Nhân lực có chứng chỉ đào tạo

Qua đánh giá sơ bộ 06 DN dự kiến tham gia Chương trình theo bộ Tiêu chí xác định DN toàn cầu, kết quả: 02 DN đạt 8/8 tiêu chí; 02 DN đạt 7/8 tiêu chí; 02 DN đạt 6/8 tiêu chí.

- Tiêu chí xác định DN toàn cầu lĩnh vực đô thị và thị trường bất động sản:

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
1	Khung pháp lý minh bạch, ổn định	Có và ban hành công khai
2	Kết nối hạ tầng	Được cấp thẩm quyền phê duyệt
3	Đô thị bền vững: xanh, tiết kiệm năng lượng, hạ tầng số hóa	Được cấp thẩm quyền công nhận
4	Chính sách hội nhập quốc tế (bảo vệ quyền lợi NĐT quốc tế)	Có
5	Khả năng huy động vốn (FDI, quỹ REITs, trái	Có

Stt	Tiêu chí	Ngưỡng tối thiểu
	phiếu bất động sản)	
6	Quản trị ESG (Environmental, Social, Governance)	Có chứng chỉ ESG
7	Nhân lực chất lượng cao	Nhân lực có chứng chỉ đào tạo
8	Quy mô dự án ≥ 3000 tỷ đồng	≥ 1 dự án

Qua đánh giá sơ bộ 05 DN dự kiến tham gia Chương trình theo bộ Tiêu chí xác định DN toàn cầu, kết quả: 03 DN đạt 8/8 tiêu chí; 02 DN đạt 5/8 tiêu chí.

b) Nhiệm vụ

- Hỗ trợ DN kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu, cụ thể: Đăng ký chi nhánh/Văn phòng đại diện ở nước ngoài/ thị trường xuất khẩu lớn; Tổ chức chương trình xúc tiến thương mại theo hình thức B2B, hội chợ chuyên ngành quốc tế, triển lãm trực tuyến....

- Hỗ trợ DN đầu tư R&D, kết nối các DN với viện nghiên cứu, trung tâm R&D trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ DN xây dựng thương hiệu quốc tế thông qua Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

- Hỗ trợ DN nâng cao năng lực quản trị: Đầu tư vào công nghệ, tiêu chuẩn quốc tế (ISO, GMP, CE, FDA...); nâng cao năng lực quản trị DN theo chuẩn quốc tế (IFRS, ESG, quản trị số...), bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc tế (nhãn hiệu, kiểu dáng, sáng chế...)...

c) Giải pháp phát triển DN lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

- Xây dựng chính sách hỗ trợ riêng cho DN có tiềm năng trở thành DN toàn cầu, trong đó tập trung vào các nội dung về: Ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ cho DN tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu; xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực quản trị; phát triển hạ tầng và logistics.

- Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, hỗ trợ bảo hiểm thương mại quốc tế.

- Tuyên truyền, hỗ trợ DN tham gia chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

- Ưu tiên tiếp cận hệ thống xúc tiến thương mại quốc gia.

- Ưu tiên trong chuỗi cung ứng dự án lớn có vốn ODA, PPP hoặc các tập đoàn FDI tại Việt Nam.

- Hỗ trợ đào tạo đội ngũ quản lý tham gia các khóa MBA quốc tế, chương trình bồi dưỡng CEO toàn cầu.

- Hỗ trợ tuyển dụng chuyên gia nước ngoài hoặc Việt kiều tham gia điều hành.

- Hỗ trợ chi phí triển khai ERP, CRM, thương mại điện tử xuyên biên giới.

- Tài trợ dịch vụ bảo mật, hệ thống lưu trữ dữ liệu theo chuẩn quốc tế (ISO 27001).
- Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà máy thông minh theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Ưu tiên trong chương trình quốc gia về đổi mới sáng tạo.

V. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách *(chi tiết xem Phụ lục 8 kèm theo)*

- Ban hành chính sách ưu đãi về chuyển đổi HKD lên DN, chuyển đổi thể nhân kinh doanh theo hướng nuôi dưỡng phát triển; chính sách phát triển nông trại gắn công nghiệp chế biến, hình thành các cứ điểm nông - công nghiệp; hỗ trợ DN tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, miễn, giảm thuế, tiếp cận tín dụng, hỗ trợ đổi mới công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, phát triển R&D và chính sách ưu đãi đặc biệt hỗ trợ DN phát triển thành DN toàn cầu; đồng thời, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi DN tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ của Nhà nước như đất đai, vốn, tài nguyên, tài sản, công nghệ...

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các KCN, CCN nhằm đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn, ưu tiên thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành công nghiệp sạch, CNC, giá trị gia tăng cao; đẩy nhanh cấp phép dự án thu hút vào KCN, CCN.

- Thiết kế quy trình PPP theo hướng tinh gọn, rút ngắn thời gian thẩm định dự án, ứng dụng công nghệ số để theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ, nâng cao hiệu quả lựa chọn nhà đầu tư; đồng thời, đề xuất trung ương cấp vốn để tạo động lực kêu gọi thêm nguồn lực từ xã hội hóa, bảo đảm ít nhất 3 dự án PPP trọng điểm trong giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng chương trình hỗ trợ DN tiếp cận các gói tín dụng xanh, hợp tác ngân hàng thiết kế sản phẩm tài chính phù hợp giúp DN dễ tiếp cận vốn cho các dự án thân thiện môi trường.

- Xây dựng và phát triển Quỹ phát triển khoa học - công nghệ tỉnh, Quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, Quỹ đầu tư khởi nghiệp (nếu đủ điều kiện). Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công - tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...). Ưu tiên bố trí các nguồn vốn khuyến công, khoa học - công nghệ, xúc tiến thương mại cho DN nhỏ đổi mới công nghệ.

- Tạo cơ chế, tạo điều kiện chuyển giao công nghệ, sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), có kiểm soát rủi ro; cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

- Ưu tiên thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành công nghiệp sạch, CNC, giá trị gia tăng cao.

- Xây dựng quy định xử lý vi phạm theo hướng tách biệt rõ trách nhiệm cá nhân với trách nhiệm pháp nhân DN; trách nhiệm dân sự với trách nhiệm hình

sự; đặc biệt là quy định ưu tiên xử lý hành chính trước khi xử lý hình sự... nhằm giải tỏa tâm lý lo âu của của những DN hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), tiếp tục cải cách TTHC theo hướng công khai, minh bạch, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, viện, trường; ứng dụng IOC để xử lý nhanh các khó khăn, vướng mắc và phản ánh, kiến nghị của DN; thực hiện rà soát, cắt giảm tối thiểu 30% số lượng TTHC và 50% thời gian xử lý TTHC; 30% chi phí thực hiện TTHC. Tiếp tục rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết; ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho DN công nghệ, DN khởi nghiệp tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra tối đa 01 lần/năm đối với DN, tránh tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp, kéo dài, không cần thiết. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử; chuyển dần từ quản lý nặng về tiền kiểm, sang chủ yếu hậu kiểm, tránh gây phiền hà, cản trở các hoạt động bình thường của DN.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực và khởi nghiệp

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức theo hướng đổi mới tư duy từ “công vụ quản lý” sang “công vụ phục vụ”, năng động và công tâm trong thực thi chính sách để đảm bảo triển khai áp dụng ngay các quy định Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ và các chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước về phát triển khu vực KTTN vào thực tiễn mà không phải chờ đến khi hoàn thiện xong hệ thống các quy định liên quan; đồng thời, triển khai áp dụng phương pháp KPI (chỉ số đánh giá hiệu quả công việc) để đánh giá hiệu quả của từng cá nhân trong thực thi chính sách và công vụ.

- Thiết lập không gian khởi nghiệp tập trung, tích hợp dịch vụ pháp lý, tài chính, tư vấn khởi nghiệp tại Quy Nhơn.

- Tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, chọn lọc và cấp vốn khởi sự kinh doanh.

- Kết nối chuyên gia tư vấn từ DN lớn, trường đại học để cố vấn cho doanh nhân trẻ; các DN làm chủ đầu tư các công trình nhà ở xã hội, đô thị... hỗ trợ nhà ở/ nhà ở với giá gốc theo tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư đảm bảo theo diện tích, tỷ lệ quy định để hỗ trợ trong thu hút chuyên gia, lao động trình độ cao...

- Đồng phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu về công nghệ mới (AI, dữ liệu lớn, IoT) với đại học, viện nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu nhân lực chuyển đổi số.

- Cung cấp học bổng đào tạo chuyển đổi số, CNTT ngắn hạn cho người lao động tại các DN nhỏ.

- Tổ chức lớp tập huấn thường xuyên cho nhân viên, quản lý DN về kỹ

năng an toàn thông tin, vận hành hệ thống phần mềm, thương mại điện tử,...

- Tổ chức lớp bồi dưỡng định kỳ 6 tháng/lần về pháp luật, kỹ năng quản trị cho lãnh đạo DN nhỏ và khởi nghiệp.

- Đào tạo kỹ năng quản trị theo chuẩn ISO, tư vấn xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ - giám sát tài chính minh bạch.

- Thành lập Quỹ đào tạo công - tư, hỗ trợ 50-70% chi phí đào tạo nghề theo nhu cầu của DN; đồng thời, thiết kế mô hình đào tạo linh hoạt, rút ngắn thời gian và gắn với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ kết nối việc làm giữa DN và lao động.

3. Nhóm giải pháp về kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu

- Hỗ trợ DN đạt chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế (ISO, HACCP) thông qua các chương trình hỗ trợ tư vấn để tăng khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu.

- Tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại theo thị trường mục tiêu như Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN, Trung Đông và kết nối trực tiếp với khách hàng quốc tế.

- Thiết lập quan hệ hợp tác với hiệp hội ngành hàng quốc tế để hỗ trợ DN thâm nhập hệ sinh thái xuất khẩu toàn cầu.

- Thành lập bộ phận chuyên trách hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu nhằm kết nối thương vụ, Đại sứ quán,... để hỗ trợ DN nhỏ tìm đối tác, chuyển đổi phương thức tiếp cận thị trường.

- Tích cực hỗ trợ DN đàm phán, ký hợp đồng với hệ thống phân phối lớn trong nước và nước ngoài.

- Liên kết DN trong và ngoài tỉnh qua sàn giao dịch số, hội chợ chuyên ngành nhằm tạo chuỗi giá trị nội địa.

- Thành lập tổ phân tích rủi ro thị trường nhằm kịp thời theo dõi và thông tin biến động chính sách thương mại quốc tế để hỗ trợ DN chuyển hướng kịp thời.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ DN trở thành “DN vệ tinh” trong chuỗi cung ứng của các DN lớn trong và ngoài nước, đặc biệt trong các ngành chế biến gỗ, thực phẩm, logistics. Có chính sách thúc đẩy “nội địa hóa” thông qua liên kết giữa FDI và DN nội địa; Hỗ trợ DN nội địa nâng cao năng lực để đáp ứng tiêu chuẩn tham gia vào chuỗi cung ứng FDI.

- Hỗ trợ phát triển DN lớn, tiên phong, định hướng DN toàn cầu.

- Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, xây dựng bộ nhận diện thương hiệu gắn với vùng miền, ngành hàng đặc sản địa phương.

- Hỗ trợ pháp lý trong việc soạn thảo hợp đồng, đàm phán thương mại, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

- Hình thành quỹ dự phòng rủi ro thương mại cấp tỉnh với ngân sách phối hợp công – tư để phòng chống sốc thị trường.

- Khuyến khích phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các hiệp hội

ngành nghề, câu lạc bộ DN; xây dựng các mạng lưới, nền tảng số để DN dễ dàng kết nối, chia sẻ thông tin, tìm kiếm đối tác, liên kết chuỗi cung ứng.

4. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng và logistics

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các KCN, CCN nhằm đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn.

- Đầu tư trung tâm logistics đa phương thức tại ga Điều Trì, đảm bảo kết nối cảng biển - quốc lộ - đường sắt - KCN, CCN để giảm chi phí logistics.

- Phát triển hệ thống chợ đầu mối nông sản, siêu thị vùng, trung tâm phân phối hiện đại tại các địa bàn trọng điểm.

- Ưu tiên mời gọi đầu tư kho lạnh, kho thông minh, trung tâm điều hành thương mại điện tử phục vụ xuất khẩu nông sản, thủy sản.

- Tạo quỹ đất sạch, quy hoạch cụ thể cho phát triển cảng cạn (ICD), trung tâm logistics vệ tinh gắn với KCN, CCN.

- Phát triển mô hình KCN, CCN sinh thái, thúc đẩy hạ tầng xanh, xử lý nước thải tuần hoàn, sử dụng năng lượng tái tạo.

- Triển khai hệ thống hạ tầng số ứng dụng AI phục vụ kết nối cơ quan quản lý với DN để theo dõi, quản lý và cảnh báo các biến động trong nước và quốc tế.

5. Nhóm giải pháp về tài chính và hỗ trợ vốn

- Thành lập Quỹ hỗ trợ DN nhỏ và siêu nhỏ cấp tỉnh, tiếp nhận nguồn lực từ ngân sách, tổ chức tín dụng, ngân hàng chính sách, DN lớn... thực hiện bảo lãnh, tín chấp không điều kiện; thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai... nhất là đối với HKD chuyển lên DN.

- Hỗ trợ thiết lập phần mềm quản lý tài chính, nhân sự, bảo mật nội bộ cho DN nhỏ dưới 3 năm hoạt động.

- Hỗ trợ chi phí cho DN đầu tư thiết bị công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tiết kiệm năng lượng.

- Tư vấn, hỗ trợ thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, bao bì sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và thương mại hiện đại.

6. Nhóm giải pháp về chuyển đổi số và công nghệ

- Thực hiện chương trình “Chuyển đổi số toàn diện” cho DN bao gồm 4 mảng: quản trị nội bộ, sản xuất, phân phối, marketing.

- Triển khai mô hình Trung tâm điều hành thông minh (IOC) để nhanh chóng hỗ trợ DN giải quyết các khó khăn, vướng mắc.

- Hỗ trợ kỹ thuật số, cấp giấy phép phần mềm quản lý cơ bản miễn phí 1 năm cho các DN mới thành lập.

- Thí điểm sandbox đổi mới sáng tạo với 3 lĩnh vực: công nghiệp chế biến - dữ liệu - môi trường nhằm giảm rào cản thử nghiệm ý tưởng mới.

- Tổ chức chuỗi hội thảo an toàn mạng, hướng dẫn kiểm thử hệ thống, xây dựng chiến lược bảo mật toàn diện.

- Phối hợp cơ quan chuyên môn huấn luyện, đào tạo đội ngũ CNTT, kỹ thuật trong các DN tại các KCN, CCN hoặc hiệp hội ngành nghề.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, vật lý thiên văn, đào tạo STEM,... Đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài nước về khoa học, công nghệ, chuyển đổi số

VI. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh (Chương III Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội)

1.1. Nhu cầu đất trong các khu, CCN

Giai đoạn 2021-2025, số lượng dự án thu hút vào KCN bình quân 21 dự án/năm, diện tích bình quân 4,2 ha/dự án²⁷; thu hút vào CCN bình quân 44 dự án/năm; diện tích bình quân 2,0 ha/dự án²⁸. Hiện nay, các nhà đầu tư khi đầu tư sản xuất kinh doanh trong các khu, CCN có xu hướng đầu tư các dự án với quy mô lớn cả về diện tích đất sử dụng và vốn đầu tư để đảm bảo hiệu quả hoạt động của dự án. Do đó, với mức tăng trưởng các dự án thu hút, diện tích bình quân các dự án và xu hướng đầu tư trong thời gian tới, dự báo giai đoạn 2026-2030, tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong KCN 225 dự án, bình quân 45 dự án/năm, diện tích bình quân 7,56 ha/dự án²⁹; đầu tư trong CCN 370 dự án, bình quân 74 dự án/năm, diện tích bình quân 4,51 ha/dự án³⁰.

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025				KH 2026-2030		
		Tổng		Bình quân				
		DA	DT (ha)	DA	DT/DA	DA	bq DT/DA	DT (ha)
I	GIA LAI	620	1.461	124	2,4	1.045	4,49	4.690
1	KKT, KCN	110	450	22	4,1	225	7,56	1.700
2	CCN	220	430	44	2,0	370	4,51	1.670
3	Ngoài Khu, CCN	290	581	58	2,0	450	2,93	1.320
II	BÌNH ĐỊNH	484	1.208	97	2,5	675	4,62	3.120
1	KKT, KCN	104	432	21	4,2	175	8,00	1.400
2	CCN	170	356	34	2,1	200	4,55	910
3	Ngoài Khu, CCN	210	421	42	2,0	300	2,70	810

²⁷ Bình Định 20 dự án/năm, diện tích 4,2 ha/dự án; Gia Lai (trước sáp nhập): 01 dự án/năm, diện tích bình quân 3,0 ha/dự án.

²⁸ Bình Định 34 dự án/năm, diện tích 2,1 ha/dự án; Gia Lai (trước sáp nhập): 10 dự án/năm, diện tích bình quân 1,5 ha/dự án.

²⁹ Bình Định 35 dự án/năm, diện tích 8,0 ha/dự án; Gia Lai (trước sáp nhập): 10 dự án/năm, diện tích bình quân 6,0 ha/dự án.

³⁰ Bình Định 40 dự án/năm, diện tích 4,55 ha/dự án; Gia Lai (trước sáp nhập): 34 dự án/năm, diện tích bình quân 4,47 ha/dự án.

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025				KH 2026-2030		
		Tổng		Bình quân				
		DA	DT (ha)	DA	DT/DA	DA	bq DT/DA	DT (ha)
III	GIA LAI (trước sáp nhập)	136	253	27	1,9	370	4,24	1.570
1	KKT, KCN	6	18	1	3,0	50	6,00	300
2	CCN	50	75	10	1,5	170	4,47	760
3	Ngoài Khu, CCN	80	160	16	2,0	150	3,40	510

Để đảm bảo thu hút 225 dự án đầu tư trong KCN, nhu cầu đất công nghiệp trong KCN giai đoạn 2026-2030 khoảng 1.700 ha; tương ứng với diện tích đất công nghiệp các KCN đi vào hoạt động khoảng 1.520 ha (*diện tích đất công nghiệp các KCN còn lại khoảng 1.040 ha*) và tương đương với diện tích KCN chấp thuận chủ trương đầu tư mới khoảng 3.580 ha.

Để đảm bảo thu hút 370 dự án đầu tư trong CCN, nhu cầu đất công nghiệp trong CCN giai đoạn 2026-2030 khoảng 1.670 ha; tương ứng với diện tích đất công nghiệp các CCN đi vào hoạt động khoảng 1.930 ha và diện tích CCN thành lập mới 2.567 ha.

1.2 Bố trí quỹ đất công nghiệp trong khu, CCN đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh của DN

Bổ sung nội dung vào Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN, CCN "*Cam kết bố trí tối thiểu bình quân 20 ha/KCN, CCN hoặc 5% diện tích đất KCN, CCN trên địa bàn tỉnh để phục vụ thu hút DN CNC thuộc khu vực KTTN, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp sáng tạo*" cụ thể:

Bảo đảm bình quân 20 ha/KCN, CCN hoặc 5% diện tích đất khu, CCN trên địa bàn tỉnh để phục vụ thu hút DN CNC thuộc khu vực KTTN, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp sáng tạo; cụ thể:

- Giai đoạn 2026-2030, chấp thuận chủ trương đầu tư 08 KCN với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 2.160 ha³¹; 08 KCN đi vào hoạt động với diện tích đất công nghiệp khoảng 1.520 ha³².

- Giai đoạn 2026-2030, thành lập 31 CCN với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 1.800 ha³³; 36 CCN đi vào hoạt động với diện tích đất công nghiệp khoảng 1.930 ha³⁴.

1.3. Chính sách

- Xây dựng quy định mức giảm tiền thuê lại đất đối với DN CNC thuộc khu vực KTTN, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp sáng tạo (tối thiểu 30% tiền

³¹ Bình Định: 06 KCN với tổng diện tích 2.000 ha; Gia Lai (trước sáp nhập): 02 KCN với diện tích 160 ha.

³² Bình Định: 05 KCN với diện tích 1.240 ha; Gia Lai (trước sáp nhập): 03 KCN với diện tích 280 ha.

³³ Bình Định: 15 CCN với diện tích 930 ha; Gia Lai (trước sáp nhập): 16 CCN với diện tích 870 ha.

³⁴ Bình Định: 16 CCN với diện tích 980 ha; Gia Lai (trước sáp nhập): 20 CCN với diện tích 950 ha.

thuê lại đất trong vòng 05 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, CCN, vườn ươm công nghệ).

- Xây dựng danh mục, tiêu chí, mức hỗ trợ... thuê nhà, đất là tài sản công; hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương.

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ 30% giá thuê mặt bằng hàng năm tại các khu, CCN (bao gồm tiền thuê lại đất đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan khác). Tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng lần đầu với nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, CCN. Tổng số tiền hỗ trợ trong suốt quá trình hoạt động của DN tối đa không quá 100 triệu đồng/DN³⁵.

Bên cạnh đó, tỉnh đảm bảo nhu cầu đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh bên ngoài các Khu kinh tế, KCN, CCN đối với tất cả các loại hình thuộc KTTN.

2. Hỗ trợ tài chính, tín dụng (Chương IV Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội)

- Tỉnh đảm bảo hỗ trợ KTTN tham gia các nội dung về Hỗ trợ tài chính, tín dụng (Điều 9); Hỗ trợ thuế, phí, lệ phí (Điều 10); Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu (Điều 11) theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, CCN (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 350 triệu đồng/cơ sở³⁶.

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ tối đa 2%/năm lãi suất vay từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh (kể cả khoản vay của các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại khác) đối với khoản vay thực hiện chuyển giao công nghệ trong dự án. Mức cho vay tối đa không quá 2.000.000.000 đồng/dự án/DN³⁷...

3. Hỗ trợ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực (Chương V Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội)

- Tỉnh đảm bảo hỗ trợ KTTN tham gia các nội dung về Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Điều 12); Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị DN và chất lượng nguồn nhân lực (Điều 13).

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ

³⁵ Điểm a K2 Đ1 NQ 41/HĐND về Hỗ trợ giá thuê MBSX

³⁶ K11 Đ4 NQ 36/HĐND

³⁷ Điểm c K1 Đ1 QĐ 50/2020/UBT về khoa học công nghệ

thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/mô hình³⁸.

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở³⁹.

- Tiếp tục thực hiện hỗ trợ chi phí đầu tư nghiên cứu công nghệ mới, công nghệ tiên tiến thay thế công nghệ nhập khẩu hoặc công nghệ có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả cao so với công nghệ đang thực hiện. Mức hỗ trợ tối đa đến 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án, bao gồm các chi phí: Mua máy móc thiết bị, hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc nghiên cứu công nghệ. Hỗ trợ chi phí thực hiện dự án đầu tư sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa đến 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án, bao gồm các chi phí: Đầu tư máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu, mua tài liệu kỹ thuật, tiêu thụ năng lượng, thuê nhân công, kiểm định chất lượng sản phẩm⁴⁰...

4. Phát triển DN vừa và lớn, DN tiên phong (*Chương VI Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội*)

Tỉnh đảm bảo hỗ trợ KTTN tham gia các nội dung về Đặt hàng, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu thực hiện dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia (Điều 14); Nhà nước mở rộng sự tham gia của DN thuộc khu vực KTTN vào các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn với phát triển KTXH, dự án quan trọng quốc gia. Hỗ trợ hình thành và phát triển DN vừa và lớn, tập đoàn KTTN tầm cỡ khu vực và toàn cầu (Điều 15); Nhà nước bố trí ngân sách để triển khai hỗ trợ hình thành và phát triển DN vừa và lớn, tập đoàn KTTN tầm cỡ khu vực và toàn cầu thông qua 02 chương trình:

- Phát triển 1.000 DN tiêu biểu, tiên phong trong khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, công nghiệp CNC, công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ vươn ra thị trường quốc tế (Go Global) về thị trường, vốn, công nghệ, thương hiệu, kênh phân phối, logistics, bảo hiểm, tư vấn, pháp lý, mua bán sáp nhập, kết nối với các tập đoàn đa quốc gia, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.

5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và xây dựng mới các chính sách của tỉnh.

5.1. Chính sách của trung ương

- Hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất

+ Hỗ trợ một phần đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KCN, CCN, vườn ươm công nghệ. Các nội dung được hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ thu hồi đất, bồi thường, tái định cư; hỗ trợ đầu tư công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp

³⁸ K3 Đ4 NQ 36/HĐND về KC

³⁹ K4 Đ4 NQ 36/HĐND về KC

⁴⁰ Đ7 QĐ 76/UBT về công nghiệp hỗ trợ.

điện, cấp nước, thoát nước, xử lý.

+ Bảo đảm bình quân 20 ha/KCN, CCN hoặc 5% diện tích đất KCN, CCN trên địa bàn để dành cho DN công nghệ cao thuộc khu vực KTTN, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại.

+ Hỗ trợ giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong vòng 05 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, CCN, vườn ươm công nghệ.

+ Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công

+ Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương.

- Hỗ trợ tài chính, tín dụng, mua sắm công:

+ Hỗ trợ lãi suất 2%/năm khi vay vốn để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG).

+ Miễn thuế thu nhập DN trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của DN khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

+ Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập DN đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào DN khởi nghiệp sáng tạo.

+ Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ DN khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

+ Miễn thuế thu nhập DN cho DN nhỏ và vừa trong 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN lần đầu.

+ Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của DN lớn cho DN nhỏ và vừa tham gia chuỗi được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập DN.

+ Chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

+ Miễn thu phí, lệ phí cho tổ chức, cá nhân, DN đối với các loại giấy tờ nếu phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp sử dụng ngân sách nhà nước có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng được dành cho DN nhỏ và vừa, trong đó ưu tiên DN do thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ, DN ở miền núi, biên giới, hải đảo.

- Hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực:

+ Được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế TNDN để lập quỹ phát triển Quỹ là Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của DN. DN được sử dụng quỹ để tự triển khai hoặc đặt hàng bên ngoài nghiên cứu phát triển KHCN, ĐMST theo cơ chế khoán sản phẩm.

+ Cung cấp miễn phí cho DN siêu nhỏ, DN nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh nền tảng số tích hợp các giải pháp chuyển đổi số bao gồm phần mềm kế toán có tính năng đảm bảo tích hợp được với phần mềm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và dịch vụ chữ ký số mà DN siêu nhỏ, DN nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh sử dụng

+ Hỗ trợ 100% tổng chi phí của khóa đào tạo quản trị DN (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho DN nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Khóa đào tạo quản trị DN bao gồm quản trị DN cơ bản và quản trị DN chuyên sâu.

+ Được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với chi phí cho hoạt động R&D của DN bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế TNDN.

+ Nhà nước bố trí kinh phí để cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho DN nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị DN và chất lượng nguồn nhân lực. Bố trí ngân sách nhà nước để triển khai Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành đến năm 2030.

+ Cung cấp miễn phí một số dịch vụ tư vấn pháp lý, đào tạo về quản trị DN, kế toán, thuế, nhân sự cho DN nhỏ, siêu nhỏ, HKD, cá nhân kinh doanh.

- Hỗ trợ hình thành DN vừa và lớn, DN tiên phong

+ Nhà nước mở rộng sự tham gia của DN thuộc khu vực KTTN vào các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn với phát triển kinh tế - xã hội, dự án quan trọng quốc gia thông qua hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc các mô hình hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân theo quy định của pháp luật.

+ Hỗ trợ hình thành và phát triển DN vừa và lớn, tập đoàn KTTN tầm cỡ khu vực và toàn cầu: Nhà nước bố trí ngân sách để triển khai hỗ trợ hình thành và phát triển DN vừa và lớn, tập đoàn KTTN tầm cỡ khu vực và toàn cầu thông qua 02 chương trình:

(1) Chương trình phát triển 1.000 DN tiêu biểu, tiên phong trong khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ;

(2) Chương trình vươn ra thị trường quốc tế (Go Global) để hỗ trợ về thị trường, vốn, công nghệ, thương hiệu, kênh phân phối, logistics, bảo hiểm, tư

vấn, pháp lý, mua bán sáp nhập, kết nối với các tập đoàn đa quốc gia, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.

5.2. Chính sách của tỉnh

Bên cạnh việc tổ chức thực hiện tốt 04 Nhóm chính sách nêu trên và lồng ghép thực hiện các chính sách hiện hành của Trung ương như Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa... Tỉnh đảm bảo hỗ trợ KTTN tham gia các chính sách hiện hành của tỉnh để tạo thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh về phát triển sản xuất, sản phẩm, thị trường... như:

- Nghị quyết số 41/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng sản xuất cho DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sáp nhập).

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sáp nhập).

- Quyết định số 76/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sáp nhập).

- Quyết định số 50/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 90/2023/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sáp nhập).

- Quyết định số 77/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016; sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định (trước sáp nhập).

- Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ các DN kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia hội chợ, triển lãm du lịch trong nước và nước ngoài (trước sáp nhập).

- Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước khi sáp nhập).

- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định nội dung xúc tiến thương mại được hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động xúc tiến thương mại địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước khi sáp nhập).

- Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định nội dung xúc tiến thương mại được hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động xúc tiến thương mại địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước khi sáp nhập).

Đồng thời, xây dựng mới cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khu vực KTTN trên địa bàn tỉnh như:

- Lĩnh vực tài chính: Xây dựng chính sách hỗ trợ HKD, DN mới thành lập/ DN chuyển đổi lên từ HKD.

+ Chính sách hỗ trợ HKD: Miễn phí tư vấn chuyển đổi HKD sang phương pháp kê khai; Miễn phí Phần mềm quản lý bán hàng (POS) - Sử dụng qua app điện thoại không cần đầu tư máy POS cơ học; Miễn phí Chữ ký số 1 năm; Miễn phí năm đầu Gói phần mềm hóa đơn điện tử máy tính tiền - 1000 số,...

+ ***Chính sách hỗ trợ DN mới thành lập/DN chuyển đổi lên từ HKD:*** Miễn phí tư vấn, Hỗ trợ các thủ tục thuế ban đầu cho DN; Hỗ trợ 01 năm chi phí thuê kế toán cho các DN siêu nhỏ chuyển đổi từ HKD; Hỗ trợ miễn phí năm đầu tiên sử dụng Phần mềm quản lý bán hàng (POS) – Sử dụng qua app điện thoại không cần đầu tư máy POS cơ học; Hỗ trợ miễn phí năm đầu tiên Gói phần mềm chữ ký số 1 năm; Hỗ trợ miễn phí năm đầu tiên Gói phần mềm hóa đơn điện tử máy tính tiền - 1000 số; Hỗ trợ miễn phí năm đầu tiên Gói phần mềm 100 Hợp đồng điện tử (Có chứng thực của Bộ Công Thương); Hỗ trợ chi phí làm Con dấu công ty; Hỗ trợ chi phí làm Bảng hiệu công ty,...

- Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ:

+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ tư vấn viên cho DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, startup, DN khoa học công nghệ.

+ Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ.

+ Hỗ trợ việc xây dựng, áp dụng thành công các hệ thống quản lý tiên tiến.

+ Hỗ trợ xây dựng và xác lập quyền sở hữu công nghiệp.

+ Hỗ trợ thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

+ Hỗ trợ việc hình thành DN khởi nghiệp sáng tạo, DN khoa học và công nghệ, DN ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, tổ chức trung gian của thị trường Khoa học và Công nghệ.

- Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường:

+ Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

+ Hoàn thiện cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, tạo thuận lợi cho công tác giải phóng mặt bằng; thực hiện tốt chính sách bố trí tái định cư, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án.

+ Công khai các quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất; công khai thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, rà soát, đánh giá toàn bộ các thủ tục hành chính còn vướng mắc, bất cập, đề xuất hướng giải quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật; hướng dẫn UBND cấp xã trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai đảm bảo việc hoàn thiện thủ tục pháp lý để các DN đi vào hoạt động, mở rộng hoạt động sản xuất, không để DN phải trì hoãn kế hoạch kinh doanh

do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

+ Chủ động và phối hợp nắm bắt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của tổ chức, DN trong lĩnh vực đất đai; rà soát, thống kê và đề xuất thu hồi đất các dự án triển khai không đúng quy định của pháp luật

- **Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo:** Xây dựng Quy định chính sách đặc thù về hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai⁴¹.

- **Lĩnh vực thuế:**

+ Hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với khu vực KTTN: Tăng cường đào tạo, tập huấn về chính sách thuế cho DN nhỏ và vừa và HKD (tổ chức định kỳ các lớp tập huấn, đối thoại miễn phí); Tuyên truyền giúp HKD hiểu rõ lợi ích, trách nhiệm khi chuyển đổi lên DN. Thiết lập đường dây nóng hỗ trợ thuế riêng cho khu vực KTTN tại Thuế tỉnh và các Thuế cơ sở.

+ Thúc đẩy số hóa, đơn giản hóa và minh bạch hóa công tác quản lý thuế; Đẩy mạnh tuyên truyền hướng dẫn sử dụng ứng dụng di động (Etaxmobile).

+ Triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử, chữ ký số, hệ thống khai, nộp, hoàn thuế điện tử.

+ Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho Người nộp thuế thực hiện kê khai nhanh chóng, dễ dàng...

- **Lĩnh vực Ngân hàng**

+ Ưu tiên nguồn vốn tín dụng cho DN tư nhân, nhất là DN nhỏ và vừa, DN công nghiệp hỗ trợ, DN khởi nghiệp sáng tạo,... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho KTTN tiếp cận nguồn vốn.

+ Cải tiến quy trình nội bộ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, khuyến khích cho vay dựa trên phương án sản xuất kinh doanh, phương án mở rộng thị trường.

+ Ứng dụng triệt để chuyển đổi số (áp dụng số hóa, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn) nhằm giảm tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính; triển khai cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các DN, HKD, cá nhân kinh doanh.

+ Tích cực tham gia triển khai chương trình phát triển 1.000 DN tiêu biểu, tiên phong; triển khai các nhiệm vụ liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho DN tư nhân, HKD, cá nhân kinh doanh vay vốn qua ngân hàng thương mại để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn.

VII. KHÁI TOÁN VỐN THỰC HIỆN

- Huy động tối đa các nguồn lực và sự tham gia của khu vực KTTN để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, trong đó chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, CCN.

- Phân bổ nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng huy

⁴¹ Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu xây dựng Nghị quyết Quy định chính sách đặc thù về hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

động nguồn vốn; kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực, trong đó đầu tư công có tính dẫn dắt tăng trưởng nguồn vốn đầu tư xã hội để tạo ra sự phát triển đột phá, thúc đẩy quá trình đổi mới các mô hình phát triển ngành, lĩnh vực theo hướng tạo ra giá trị, hiệu quả cao.

- Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng KTTN trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Gia Lai dự kiến cần huy động tổng số vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 707.800 tỷ đồng (*tương đương khoảng 80% nguồn lực thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước khi sáp nhập)*), cụ thể:

Nguồn vốn	Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
	Vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
Nguồn vốn khu vực nhà nước	163.500	23	Bao gồm ngân sách nhà nước từ trung ương và địa phương, vốn vay từ khu vực nhà nước
Nguồn vốn khu vực KTTN	544.300	77	Trong đó: - KCN, KKT: 209.600 tỷ đồng - CCN: 55.000 tỷ đồng
TỔNG	707.800	100	

Trong đó, dự kiến phân kỳ từng năm (*với mức tăng bình quân 10%/năm*) như sau:

Năm	Nguồn vốn khu vực nhà nước (tỷ đồng)	Nguồn vốn khu vực KTTN (tỷ đồng)	Tổng (tỷ đồng)
2026	26.800	89.200	116.000
2027	29.500	98.100	127.600
2028	32.400	107.900	140.300
2029	35.600	118.700	154.300
2030	39.200	130.500	169.700
2026-2030	163.500	544.300	707.800

*

* *

PHẦN 3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác... gắn thiết kế cơ chế phối hợp và tăng cường truyền thông... để đảm bảo thực thi ý tưởng đột phá, tạo giá trị lan tỏa và đề xuất cơ chế chung.

- Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, tổng

hợp tình hình triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ trì thực hiện các chương trình hỗ trợ DN tư nhân phát triển thị trường, tham gia chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu.
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; hỗ trợ DN xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm.
- Phối hợp triển khai hiệu quả Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam, chương trình "Vietnam Value - Local Champion".
- Hỗ trợ DN ứng dụng thương mại điện tử, logistics thông minh, kết nối B2B quốc tế.
- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành tham mưu tổ chức xét chọn, hỗ trợ DN tiêu biểu, DN tiềm năng "Go Global".
- Định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án (hàng năm và giai đoạn 2026-2030).

2. Sở Tài chính

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai các nội dung của Đề án.
- Làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp các chính sách mới hỗ trợ khu vực KTTN. Rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho DN tư nhân.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để triển khai các nội dung của Đề án.
- Hỗ trợ DN tư nhân đổi mới công nghệ, nghiên cứu ứng dụng khoa học, phát triển sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.
- Chủ trì triển khai các chính sách hỗ trợ DN tư nhân đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bảo hộ thương hiệu trong và ngoài nước.
- Tham mưu các chính sách ưu đãi, tài trợ cho DN đầu tư vào R&D (tối thiểu 2–3% doanh thu với các DN định hướng toàn cầu).
- Xây dựng chuyên trang “DN tư nhân Gia Lai” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.
- Chủ trì đề xuất các chính sách cho DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, startup, DN khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của tỉnh.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để triển khai các nội dung của Đề án.
- Chủ trì đề xuất các chính sách liên quan nhằm hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho khu vực KTTN trên địa bàn tỉnh (bao gồm

các đối tượng: HKD chuyển đổi lên DN, DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, DN thành lập mới mở rộng sản xuất kinh doanh).

- Phối hợp liên ngành trong triển khai hoạt động hỗ trợ DN tư nhân: thủ tục hành chính, thanh tra - kiểm tra, ưu đãi đầu tư, hạ tầng, thông tin dữ liệu...

5. Sở Nội vụ

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để triển khai các nội dung của Đề án.

- Chủ trì đề xuất các chính sách liên quan đào tạo, bồi dưỡng để phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong khu vực KTTN.

- Phối hợp liên ngành trong triển khai hoạt động hỗ trợ DN tư nhân: thủ tục hành chính, thanh tra - kiểm tra, ưu đãi đầu tư, hạ tầng, thông tin dữ liệu...

6. Thuế tỉnh Gia Lai

- Chủ trì đề xuất các nội dung hỗ trợ về công tác quản lý thuế; thúc đẩy tiến trình số hóa, đơn giản hóa, minh bạch hóa và nâng cao tính tuân thủ trong công tác quản lý thuế; thúc đẩy HKD chuyển đổi sang DN.

- Phối hợp liên ngành trong triển khai hoạt động hỗ trợ DN tư nhân: thủ tục hành chính, thanh tra - kiểm tra, ưu đãi đầu tư, hạ tầng, thông tin dữ liệu...

7. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 11

- Chủ trì nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ tín dụng, cho vay đối với các DN thuộc khu vực KTTN, cá nhân kinh doanh, HKD cá thể trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, DN hoạt động tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Phối hợp liên ngành trong triển khai hoạt động hỗ trợ DN tư nhân: thủ tục hành chính, thanh tra - kiểm tra, ưu đãi đầu tư, hạ tầng, thông tin dữ liệu...

8. Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường và các đơn vị liên quan khác

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để triển khai các nội dung của Đề án; đề xuất các chính sách hỗ trợ DN, HKD thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý.

- Phối hợp liên ngành trong triển khai hoạt động hỗ trợ DN tư nhân: thủ tục hành chính, thanh tra - kiểm tra, ưu đãi đầu tư, hạ tầng, thông tin dữ liệu...

9. Hiệp hội DN tỉnh, các hội ngành nghề

- Tăng cường vai trò là cầu nối giữa DN với chính quyền; phản ánh vướng mắc, kiến nghị kịp thời để UBND tỉnh xem xét, tháo gỡ.

- Chủ động xây dựng chương trình nâng cao năng lực quản trị DN, chia sẻ kinh nghiệm, kết nối các nguồn lực hỗ trợ phát triển KTTN.

*

* *

PHẦN 4
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Kính đề nghị Chính phủ xem xét:

1. Cho chủ trương tỉnh Gia Lai đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, chuyên biệt như thành lập Khu thương mại tự do, trung tâm tài chính... để thuận lợi trong thu hút mới DN FDI, làm động lực, dẫn dắt, thu hút KTTN trong nước phát triển.

2. Nghị quyết số 198-NQ/QH15 đã ban hành 05 nhóm nội dung về cơ chế, chính sách; trong đó, có những nội dung mới, nhưng rất nhiều nội dung đã được các quy định pháp luật khác đang điều chỉnh; tại Điều 16 về Tổ chức thực hiện đã đặt ra yêu cầu phải rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan và một số nội dung phải hoàn thành chậm nhất ngày 31/12/2026... Để không phải chờ đến khi hoàn thiện xong hệ thống các quy định mới đưa Nghị quyết vào cuộc sống, kính đề nghị cho chủ trương áp dụng ngay theo tinh thần: ***“Những quy định nào trái Nghị quyết này, thì áp dụng theo Nghị quyết này”***.

3. Sớm ban hành chính sách cụ thể về hỗ trợ phát triển chuyển đổi xanh, chuyển đổi số.

4. Kính đề nghị Quốc hội xem xét, sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan đến DN tư nhân theo hướng không hình sự hóa các vi phạm hành chính đối với DN.

PHỤ LỤC 1 CĂN CỨ LẬP ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ

Kể từ khi Đổi mới năm 1986 đến nay, quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng đối với khu vực KTTN đã được thể hiện rõ trong các Văn kiện Đại hội của Đảng, Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và được cụ thể hoá trong các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định, Nghị quyết và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ để thống nhất chỉ đạo, triển khai thực hiện. KTTN ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, thể hiện rõ thông qua Nghị quyết của các kỳ Đại hội, cụ thể:

- Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986) chính thức thừa nhận sự tồn tại của KTTN gắn với sự khẳng định về nền kinh tế nhiều thành phần và *“sử dụng kinh tế tư bản tư nhân trong một số ngành, nghề”*.

- Đại hội Đảng lần thứ VII (năm 1991), KTTN được xác định *“phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà luật pháp không cấm”*.

- Đại hội Đảng lần thứ VIII (năm 1996) bắt đầu thừa nhận vai trò của KTTN và xác định *“Kinh tế tư bản tư nhân có khả năng góp phần xây dựng đất nước”*.

- Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2001) đã nhìn nhận cởi mở hơn về vai trò của KTTN khi xác định cần *“Khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm”*.

- Đại hội Đảng lần thứ X (năm 2006) đã đánh giá KTTN có vai trò quan trọng hơn và cần phát triển với yêu cầu *“Xoá bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình DN của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm”*.

- Đại hội Đảng lần thứ XI (năm 2011) đã nhận thấy vai trò quan trọng của KTTN, đặt ra yêu cầu *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh KTTN trở thành một trong những động lực của nền kinh tế”*.

- Đại hội Đảng lần thứ XII (năm 2016) và Đại hội Đảng lần thứ XIII (năm 2021) đã khẳng định và nhấn mạnh *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh KTTN ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế”*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển KTTN.

- Dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, định hướng phát triển KTTN được thể hiện rõ trong các nội dung *“Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ*

Chính trị về phát triển KTTN. Trọng tâm là thực hiện hiệu quả các giải pháp hỗ trợ phát triển KTTN thật sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các HKD cá thể phát triển thành DN; chú trọng phát triển DN nhỏ và vừa, DN khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, DN trong các ngành có tiềm năng, thế mạnh của địa phương; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, cơ hội kinh doanh giữa các thành phần kinh tế; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.”

- Kế hoạch hành động số 16-KH/TU ngày 21/8/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển KTTN trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Chương trình hành động số 05-CTr/ĐUQH ngày 15/5/2025 của Đảng ủy Quốc hội triển khai thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển KTTN.

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển KTTN.

- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN.

- Luật Đầu tư, Luật DN, Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa.

- Quy hoạch tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Tình hình thực tiễn phát triển khu vực KTTN trên địa bàn tỉnh.

PHỤ LỤC 2

PHÂN TÍCH SWOT KTTN TỈNH GIA LAI

I. SWOT

1. Thế mạnh (Strengths - S)

- Tỉnh Gia Lai có tiềm năng tài nguyên đất đai, năng lượng tái tạo, tính kết nối liên vùng trọng điểm...; có hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật tại các khu kinh tế, khu và CCN được đầu tư đồng bộ, hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển khu vực KTTN.

- Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh dồi dào, trẻ trung và năng động, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực của DN, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế.

- Tỉnh đã hình thành được truyền thống DN tư nhân với nhiều đơn vị có kinh nghiệm hoạt động lâu năm, góp phần tạo nền tảng vững chắc cho việc phát triển khu vực KTTN.

- KTTN hiện nay là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, đóng góp lớn vào GRDP, tạo việc làm và thu ngân sách.

- DN tư nhân trên địa bàn tỉnh thể hiện tính linh hoạt và năng động cao trong việc thích ứng với biến động thị trường và đổi mới mô hình sản xuất – kinh doanh; chủ động trong hội nhập, tích cực mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.

- Tính linh hoạt và năng động trong thích ứng và đổi mới mô hình; kết nối với thị trường nội địa tốt, nhạy bén với nhu cầu tiêu dùng và logistics.

- Tinh thần cộng đồng, đổi mới và khởi nghiệp mạnh mẽ, đặc biệt trong giới trẻ, thúc đẩy sự hình thành nhiều mô hình DN mới, năng động và sáng tạo.

2. Điểm yếu (Weaknesses - W):

- Ít về số lượng, mật độ DN trên địa bàn tỉnh thấp hơn mức trung bình, chỉ khoảng 5 DN/1.000 dân; nhỏ về quy mô, chưa có DN đầu đàn trên 05 trụ cột tăng trưởng.

- Cấu trúc ngành nghề, lĩnh vực ít đa dạng, giá trị gia tăng thấp, khả năng liên kết và tham gia chuỗi giá trị yếu, thiếu tính liên kết với các khu vực khác như FDI...

- Năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế trong việc đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ hiện đại, xây dựng thương hiệu và mở rộng ra thị trường quốc tế.

- Nhiều DN còn hạn chế về năng lực điều hành và quản trị, thiếu chuyên nghiệp trong tổ chức bộ máy và quy trình hoạt động.

- Tỷ lệ đóng góp của khu vực KTTN vào ngân sách nhà nước còn thấp, chỉ đạt khoảng 23%, trong khi mức bình quân cả nước là 30%, phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh còn hạn chế.

- Phụ thuộc vào trung gian trong hoạt động xuất khẩu, dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận trực tiếp các thị trường nước ngoài và bị giảm lợi nhuận; khó chống chịu trước những biến động kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng hay suy thoái.

- Nhận thức và năng lực tuân thủ pháp luật trong khu vực KTTN còn hạn chế, làm phát sinh rủi ro pháp lý và ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định.

3. Các cơ hội (Opportunities – O):

- Tinh quan tâm, phân bổ đủ kinh phí để triển khai thực hiện chủ trương, chính sách lớn từ Trung ương về phát triển KTTN gắn 04 Nghị quyết chiến lược⁴².

- Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, phát triển bền vững và xanh hóa nền kinh tế đặt ra yêu cầu và cũng là cơ hội để DN tư nhân định vị lại chiến lược phát triển, hướng tới kinh doanh xanh và tuần hoàn.

- Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi đô thị lớn - mở cơ hội cho các vùng ven, địa bàn còn dư địa; Xu hướng tăng cường hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng và dịch vụ công tạo cơ hội để khu vực tư nhân tham gia vào các lĩnh vực trước đây chủ yếu do khu vực công đảm nhiệm, mở rộng không gian phát triển và nâng cao vai trò trong nền kinh tế.

- Vị trí địa lý rất thuận lợi sau hợp nhất, mang tầm chiến lược, mở ra một không gian phát triển hoàn toàn mới, kết nối và hội tụ nhiều lợi thế hiếm có với tiềm năng phát triển mạnh ngành du lịch và dịch vụ, gắn với bản sắc văn hóa truyền thống và thiên nhiên phong phú, là cơ hội để KTTN mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao.

- Sự hợp nhất sẽ hình thành chuỗi giá trị khép kín, hiệu quả, từ nông nghiệp - sản xuất chế biến đến phân phối và xuất khẩu, phục vụ chiến lược phát triển xanh, bền vững và hội nhập.

- Tỉnh định hướng phát triển toàn diện hạ tầng chiến lược, thu hút dự án động lực (FDI); thị trường xuất khẩu nông sản, năng lượng tái tạo, logistics tăng nhanh.

- DN tự tin đổi mới sáng tạo, huy động nguồn lực, tận dụng cơ hội đầu tư phát triển SXKD; sự quan tâm đầu tư của các tập đoàn lớn trong các lĩnh vực AI, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và hạ tầng công nghiệp...

4. Các nguy cơ (Threats - T)

- Cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương trong khu vực ngày càng gay gắt; cạnh tranh từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là DN lớn; tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, gian lận thương mại làm tổn hại uy tín DN.

- Rủi ro từ biến động kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất tăng, khiến chi phí sản xuất và vận hành tăng cao, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

⁴² Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân.

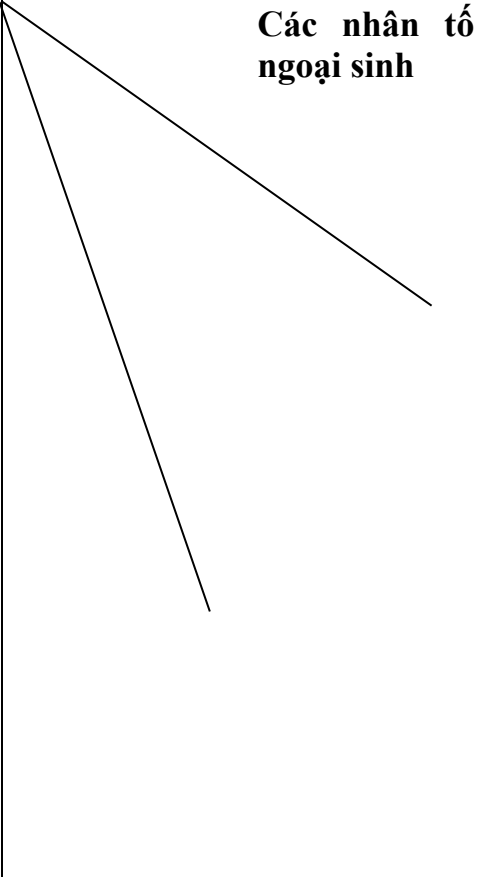
- Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến các ngành kinh tế chủ lực như nông nghiệp, thủy sản, du lịch, đòi hỏi sự thích ứng linh hoạt và bền vững.

- Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật, quản lý, công nghệ, ảnh hưởng đến năng lực phát triển và cạnh tranh của DN tư nhân.

- Nguy cơ mất thị trường do thay đổi chính sách thương mại quốc tế, sự gia tăng các rào cản phi thuế quan và xu hướng bảo hộ tại nhiều nước, ảnh hưởng đến xuất khẩu của DN địa phương.

- Rủi ro an ninh mạng trong quá trình chuyển đổi số nhanh chóng, đặc biệt đối với các DN chưa có hệ thống bảo mật vững chắc, tiềm ẩn nguy cơ mất dữ liệu và thiệt hại tài chính.

- Rào cản công nghệ và hạn chế trong năng lực quản trị khiến nhiều DN khó thực hiện đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất – kinh doanh.

Các nhân tố ngoại sinh	Các cơ hội (Opportunities – O)	Các nguy cơ (Threats - T)
	O1. Sự quan tâm của Tỉnh triển khai thực hiện chủ trương, chính sách lớn từ Trung ương về phát triển KTTN.	T1. Cạnh tranh khốc liệt từ các DN trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là DN lớn.
	O2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, phát triển bền vững và xanh hóa nền kinh tế.	T2. Rủi ro biến động kinh tế vĩ mô, như lạm phát, lãi suất tăng ảnh hưởng đến chi phí sản xuất.
	O3. Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi đô thị lớn - mở cơ hội cho các vùng ven.	T3. Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến các ngành kinh tế chủ lực như nông nghiệp, thủy sản, du lịch.
	O4. Vị trí địa lý rất thuận lợi sau hợp nhất mở ra một không gian phát triển hoàn toàn mới	T4. Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật, quản lý, công nghệ.
	O5. Hình thành chuỗi giá trị khép kín, hiệu quả, từ nông nghiệp - sản xuất chế biến đến phân phối và xuất khẩu	T5. Nguy cơ mất thị trường do thay đổi chính sách thương mại quốc tế, sự gia tăng các rào cản phi thuế quan và xu hướng bảo hộ tại nhiều nước.
	O6. Định hướng phát triển toàn diện hạ tầng chiến lược, thu hút dự án động lực (FDI)	T6. Rủi ro an ninh mạng trong quá trình chuyển đổi số nhanh chóng.
	O7. DN tự tin đổi mới sáng	T7. Rào cản về công nghệ
Các nhân tố nội sinh Các chiến lược phối hợp		

	tạo, huy động nguồn lực, tận dụng cơ hội đầu tư phát triển SXKD	và năng lực quản trị khiến DN tư nhân khó đổi mới.
Thế mạnh (Strengths - S) S1. Tiềm năng tài nguyên đất đai, năng lượng tái tạo, tính kết nối liên vùng trọng điểm; Hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật các Khu kinh tế, khu, CCN hoàn thiện sẵn sàng thu hút đầu tư, phát triển KTTN S2. Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ và năng động S3. Truyền thống DN tư nhân đã hình thành, có kinh nghiệm phát triển. S4. KTTN là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh S5. Tính linh hoạt và năng động trong thích ứng với biến động thị trường và đổi mới mô hình sản xuất – kinh doanh; S6. Kết nối với thị trường nội địa tốt, nhạy bén với nhu cầu tiêu dùng và logistics S7. Tinh thần đổi mới và khởi nghiệp mạnh mẽ	S/O - SO 1: $S_1 + O_{1,2,3}$: Cơ chế, chính sách. - SO 2: $S_{2,7} + O_{2,6}$: Phát triển nguồn nhân lực và khởi nghiệp. - SO 3: $S_{3,4} + O_{5,6}$: Kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu - SO 4: $S_{1,2} + O_3$: Phát triển hạ tầng và logistics	S/T - ST 1: $S_{1,4} + T_{1,2}$: Cơ chế, chính sách. - ST 2: $S_{2,7} + T_{4,6}$: Phát triển nguồn nhân lực và khởi nghiệp. - ST 3: $S_{3,5} + T_{1,5}$: Kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu
Điểm yếu (Weaknesses - W) W1. Mật độ DN còn thấp (5 DN/1.000 dân); nhỏ về quy mô, chưa có DN đầu đàn trên 05 trụ cột tăng trưởng. W2. Cấu trúc ngành nghề, lĩnh vực thiếu đa dạng (tập trung vào các ngành nghề có GTGT thấp), khả năng liên kết và tham gia chuỗi giá trị yếu. W3. Năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế trong đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ, xây dựng thương hiệu và tiếp cận thị trường quốc tế. W4. Hạn chế về năng lực điều hành quản trị. W5. Đóng góp Ngân sách nhà nước thấp (23%), thấp hơn mức bình quân cả nước (30%). W6. Phụ thuộc vào trung gian, khó tiếp cận trực tiếp thị trường xuất khẩu; khó chống chịu trước những biến động kinh tế, W7. Nhận thức về tuân thủ quy định pháp luật còn hạn chế.	W/O - WO 1: $W_1 + O_1$: Tài chính và hỗ trợ vốn - WO 2: $W_{2,4} + O_{1,2}$: Chuyển đổi số và công nghệ. - WO 3: $W_{3,6} + O_{5,6}$: Kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu - WO 4: $W_1 + O_{1,3}$: Cơ chế, chính sách	W/T - WT 1: $W_7 + T_7$: Cơ chế, chính sách - WT 2: $W_4 + T_4$: Chuyển đổi số và công nghệ. - WT 3: $W_{1,2,3,5,6} + T_{1,2,3,5}$: Kết nối thị trường, hội nhập và phát triển xuất khẩu

II. NHẬN XÉT

1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, khu vực KTTN tỉnh Gia Lai đã không ngừng phát triển cả về quy mô và chất lượng, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 9%/năm, khu vực này đóng góp khoảng 80% GRDP, chiếm 23% tổng thu ngân sách nhà nước và sử dụng tới 94% tổng số lao động toàn tỉnh. Những con số này cho thấy khu vực KTTN đóng vai trò then chốt trong tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

2. Hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế

Khu vực KTTN của tỉnh hiện vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế đáng chú ý:

- Về quy mô và cơ cấu DN: Phần lớn DN thuộc khu vực tư nhân là DN nhỏ và siêu nhỏ. Tỉnh chưa có nhiều DN lớn đủ năng lực đóng vai trò dẫn dắt hoặc tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Về năng lực cạnh tranh và công nghệ: Các DN tư nhân còn gặp khó khăn về vốn, thiếu công nghệ hiện đại và năng lực quản trị còn yếu. Hoạt động đổi mới sáng tạo còn hạn chế, tốc độ chuyển đổi số chậm.

- Về khả năng kết nối và liên kết: Các DN tư nhân thiếu sự kết nối hiệu quả với DN nhà nước, DN FDI và mạng lưới chuỗi cung ứng trong và ngoài tỉnh. Điều này ảnh hưởng đến khả năng mở rộng quy mô, tăng cường sức cạnh tranh và phát triển thị trường.

- Về đóng góp ngân sách và hiệu quả hoạt động: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực KTTN còn chưa cao, dẫn đến mức đóng góp vào ngân sách nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng.

- Về nguồn nhân lực và chất lượng lao động: Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn là một thách thức, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật và quản trị.

- Về chuyển đổi HKD thành DN: Tỷ lệ HKD chuyển đổi lên DN còn thấp. Các HKD vẫn hoạt động ở quy mô nhỏ lẻ, và phần lớn nộp thuế theo hình thức khoán, làm giảm hiệu quả trong công tác quản lý và phát triển.

- Về khả năng tiếp cận các nguồn lực: Các DN tư nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, tín dụng, hỗ trợ pháp lý và các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp. Chính sách hỗ trợ hiện nay còn thiếu tính toàn diện, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển.

b) Nguyên nhân

Những hạn chế trong phát triển khu vực KTTN có nguyên nhân từ nhiều lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Nhận thức chưa đầy đủ: Tư duy về vị trí và vai trò của khu vực KTTN

trong nền kinh tế chưa theo kịp định hướng phát triển hiện đại. Vẫn còn tâm lý e dè, chưa thực sự coi KTTN là một động lực quan trọng và bình đẳng trong phát triển kinh tế.

- Thể chế, pháp luật còn bất cập: Một số quy định pháp lý còn thiếu rõ ràng, phức tạp và thiếu thống nhất, gây khó khăn trong quá trình đầu tư và hoạt động của DN. Những bất cập này làm suy giảm niềm tin và tính hấp dẫn của môi trường đầu tư.

- Quyền tự do kinh doanh chưa được bảo đảm toàn diện: Vẫn tồn tại tình trạng can thiệp hành chính không hợp lý, đặc biệt là các hoạt động thanh tra, kiểm tra chồng chéo và không cần thiết, tạo áp lực lớn đối với DN trong quá trình vận hành.

- Chính sách hỗ trợ thiếu hiệu quả và khó tiếp cận: Các chính sách, chương trình hỗ trợ dành cho DN nhỏ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số... chưa phát huy hiệu quả. Nhiều chương trình còn manh mún, chưa nhắm trúng đối tượng cần hỗ trợ và thiếu nguồn lực thực hiện.

- Cạnh tranh thiếu bình đẳng: DN tư nhân gặp nhiều bất lợi trong cạnh tranh với DN FDI và DN nhà nước, nhất là trong tiếp cận các nguồn lực như đất đai, tín dụng và thị trường.

- Khó khăn trong tiếp cận các yếu tố sản xuất: Các DN tư nhân còn gặp trở ngại lớn về tiếp cận đất đai do thiếu quỹ đất sạch, khó khăn khi vay vốn ngân hàng, và chưa có hệ sinh thái hỗ trợ đầy đủ để thúc đẩy DN nhỏ phát triển bền vững.